



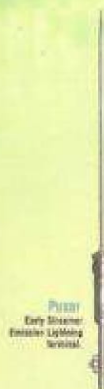
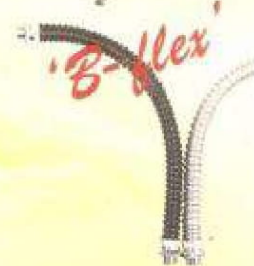
CÔNG TY TNHH TM-DV-KT ĐIỆN THIÊN THÀNH

25 Trần Tướng Công, Phường 10, Quận 05, TP.HCM

ĐT : (028) 38 55 12 92 - (028) 38 55 46 75 Fax : (028) 38 55 36 45



- Cung cấp các thiết bị điện
- Cung cấp lắp đặt hệ thống chống sét
- Xây dựng điện công nghiệp & dân dụng
- Lắp đặt thiết bị kỹ thuật điện
- Tư vấn về điện công nghiệp
- Đại lý phân phối
- Lắp đặt hệ thống cung cấp nước





CÔNG TY TNHH TM-DV-KT ĐIỆN THIÊN THÀNH

25 Trần Tướng Công, Phường 10, Quận 05, TP.HCM

ĐT : (028) 38 55 12 92 - (028) 38 55 46 75 Fax : (028) 38 55 36 45

BẢNG GIÁ 2010

CHỐNG SÉT

PULSAR – ESE AIR TERMINAL

HELITA PRODUCT – MADE IN FRANCE

KIM THU SÉT TIA TIỀN ĐẠO HIỆU PULSAR

DO HÃNG HELITA – PHÁP SẢN XUẤT

Photo	Cat.No	Name	R _p Protection	Price(USD)
 Pulsar Early Streamer Emission lightning terminal.	IMH 1812	Kim 18	Bán kính 55 mét	1262.24
	IMH 3012	Kim 30	Bán kính 71 mét	1406.70
	IMH 4512	Kim 45	Bán kính 95 mét	1843.22
	IMH 6012	Kim 60	Bán kính 118 mét	2485.70

LIGHTNING STRIKE COUNTER – BỘ ĐẾM SÉT

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Price(USD) Giá (USD)
	HEL TA CCF 2004 (Pháp)	360.00
	LP LSR 1 (USA)	250.00



CÔNG TY TNHH TM-DV-KT ĐIỆN THIÊN THÀNH

25 Trần Tường Công, Phường 10, Quận 05, TP.HCM

ĐT : (028) 38 55 12 92 - (028) 38 55 46 75 Fax : (028) 38 55 36 45

BẢNG GIÁ 2010

CHỐNG SÉT

KIM CHỐNG SÉT CỔ ĐIỂN - HC- HEX _ INDIA

Photo	Cat.No	Name	Dimension	Price (USD)
	BỘ KIM CÓ ĐẦU THU ĐA ĐIỂM			
	HLA-144-080	Kim CĐ 80	800 mm	14.44
	HLA-144-120	Kim CĐ 120	1200 mm	15.43
	HLA-144-150	Kim CĐ 150	1500 mm	16.05
	HLA-144-240	Kim CĐ 240	2400 mm	18.88
	HMP - 16	Bộ đầu thu sét đa điểm	16mm-5/8'inch	10.19
	BỘ KIM KHÔNG CÓ ĐẦU THU ĐA ĐIỂM			
	HLA-14-080	Kim CĐ 80	800 mm	5.86
	HLA-14-120	Kim CĐ 120	1200 mm	7.25
	HLA-14-150	Kim CĐ 150	1500 mm	8.64
	HLA-14-240	Kim CĐ 240	2400 mm	10.49

CỌC TIẾP ĐỊA - SẮT MẠ ĐỒNG - HC-HEX _ INDIA

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Dimension Kích thước	Price (USD) Giá (USD)	Origin Xuất xứ
 	HBR 108	D = 16mm L = 800mm	3.46	HC-HEX India
	HBR 112	D = 16mm L = 1200mm	4.14	HC-HEX India
	HBR 115	D = 16mm L = 1500mm	4.81	HC-HEX India
	HBR 124	D = 16mm L = 2400mm	6.11	HC-HEX India
	HBR 130	D = 16mm L = 3000mm	7.96	HC-HEX India
	Concrete Plastic	Hố thăm tiếp địa- earth pit	40 30	200*200 127*100
	Coupling	NỐI CỌC @16	1.54	VN



CÔNG TY TNHH TM-DV-KT ĐIỆN THIÊN THÀNH

25 Trần Tướng Công, Phường 10, Quận 05, TP.HCM

ĐT : (028) 38 55 12 92 - (028) 38 55 46 75 Fax : (028) 38 55 36 45

BẢNG GIÁ 2010

CHỒNG SÉT

HÀN HOÁ NHIỆT - EXOTHERMIC WELDING

Xuất xứ : CADWELD – Mỹ ; Origin : CADWELD – USA

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Name Tên gọi	Description Diễn giải	Price (USD) Giá (USD)
	32P10	Thuốc hàn Pow cartridge	32 g	2.44
	45P10		45 g	3.45
	65P10		65 g	4.23
	90P10		90 g	5.89
	115P10		115 g	7.34
	150P10		150 g	9.11
	200P10		200 g	11.34
	250P10		250 g	13.22
	C Mould	Khuôn hàn Single Mould	Dùng cho mỗi hàn thông thường	130.00
	D Mould		Dùng cho mỗi hàn đường ray	220.00
	E Mould		Dùng cho mỗi hàng đường ống	274.00
	M Mould		Dùng cho mỗi hàn đặc biệt	401.00
	Loại thường	Tay kẹp khuôn Handle Clamp	Dùng với khuôn C	52.80
	Loại đặc biệt		Dùng với khuôn D,E	55.40
	Loại VN		Dùng với khuôn C	45.00
	FGUN	Súng môi hàn Flint gun		9.00
	GEM	Hoá chất giảm điện trở đất		31.00



CÔNG TY TNHH TM-DV-KT ĐIỆN THIÊN THÀNH

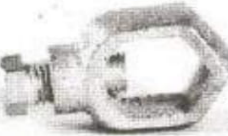
25 Trần Tướng Công, Phường 10, Quận 05, TP.HCM

ĐT : (028) 38 55 12 92 - (028) 38 55 46 75 Fax : (028) 38 55 36 45

BẢNG GIÁ 2010

CHỐNG SÉT

PHỤ KIỆN CHO HỆ THỐNG NỐI ĐẤT. EARTHING & GROUNDING ACCESSORIES

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Dimension Kích thước	Price (USD) Giá (USD)	Origin Xuất xứ
Kẹp cáp đồng – Copper Alloy Clamp				
 U Bolt - Clamp	HUU 16	5/8" – 37mm	8.66	HC-HEX India
	HUU 20	3/4" – 37mm	9.02	
	HUU 25	1" – 37mm	8.33	
 B TYPE - Clamp	HBC 1	5/8" – 26x12mm	1.44	HC-HEX India
	HBC 2	5/8" – 40x12mm	2.06	
	HBC 3	5/8" – 51x12mm	3.96	
 C TYPE - Clamp	HCC 1	3/8"/9.5 – 35mm ²	1.44	HC-HEX India
	HCC 2	5/8"/16 – 50mm ²	1.61	
	HCC 3	5/8"/16 – 70mm ²	2.06	
	HCC 4	3/4"/20 – 5mm ²	2.35	
 C(Lug) TYPE - Clamp	HDC 1	3/8"/9.5 – Copper	5.67	HC-HEX India
	HDC 2	5/8"/16 – Solid	5.67	
	HDC 3	5/8"/16 – Copper	5.67	
	HDC 4	3/4"/20 – Solid	7.92	
	HDC 5	3/4"/20 – Copper	7.92	
 U Bolt - Clamp	HURC 1	5/8" ; 16 – 95mm ²	15.26	HC-HEX India
	HURC 2	3/4" ; 16 – 70mm ²	15.26	
	HURC 3	1" ; 70 – 185mm ²	Call	
	HURC 4	3/4" ; 70 – 150mm ²	Call	
 Tower Bond Clamp	HTB 16	M10 – 16:70	2.74	HC-HEX India
	HTB 70	M12 – 70:120	7.80	
	HTB 25	M10 – 25:50	2.74	
	HTB 25 A	M10 – 25:50 For Aluminium	1.92	



CÔNG TY TNHH TM-DV-KT ĐIỆN THIÊN THÀNH

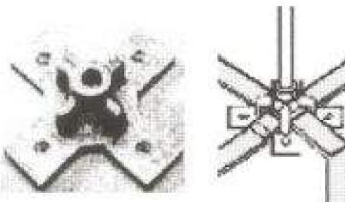
25 Trần Tường Công, Phường 10, Quận 05, TP.HCM

ĐT : (028) 38 55 12 92 - (028) 38 55 46 75 Fax : (028) 38 55 36 45

BẢNG GIÁ 2010

CHỐNG SÉT

PHỤ KIỆN CHO HỆ THỐNG NỐI ĐẤT. EARTHING & GROUNDING ACCESSORIES

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Dimension Kích thước	Price (USD) Giá (USD)	Origin Xuất xứ
 Side Mounting Rod Bracket	HSM 10	Brass - 10mm	12.79	HC-HEX India
	HSM 16	Brass - 16mm	11.80	
	HSM 20	Brass - 20mm	11.25	
	HSM 10	Gun Metal - 10mm	29.90	
	HSM 16	Gun Metal - 16mm	29.90	
	HSM 20	Gun Metal - 20mm	29.90	
 Rod to Tap Coupling	HRT 16 C (B)	Brass Dia. rod: 16mm	6.60	HC-HEX India
	HRT 16 C (G)	Gun metal Dia. rod: 16mm	8.30	
	HRT 16 A (A)	Alluminium Dia. rod: 16mm	2.76	
 Light duty Saddle	HLD-1025(B)	Brass Dia: 10mm; Width: 25mm	12.65	HC-HEX India
	HLD-1625(B)	Brass Dia: 16mm; Width: 25mm	12.65	
	HLD-2025(B)	Brass Dia: 20mm; Width: 25mm	12.65	
	HLD-1025(G)	Gun Metal Dia: 10mm; Width: 25mm	15.27	
	HLD-1625(G)	Gun Metal Dia: 16mm; Width: 25mm	15.27	
	HLD-2025(G)	Gun Metal Dia: 20mm; Width: 25mm	15.27	
 Flat Saddle	HFLD1025(B)	Brass Dia: 10mm; Width: 25mm	23.90	HC-HEX India
	HFLD1625(B)	Brass Dia: 16mm; Width: 25mm	23.32	
	HFLD2025(B)	Brass Dia: 20mm; Width: 25mm	23.35	
	HFLD1025(G)	Gun Metal Dia: 10mm; Width: 25mm	29.90	
	HFLD1625(G)	Gun Metal Dia: 16mm; Width: 25mm	29.90	
	HFLD2025(G)	Gun Metal Dia: 20mm; Width: 25mm	29.90	
 Tape Clip	HTC - 203	20 x 3 mm	0.48	HC-HEX India
	HTC - 253	25 x 3 mm	0.48	
	HTC - 506	50 x 6 mm	0.55	
	HCTĐ			



CÔNG TY TNHH TM-DV-KT ĐIỆN THIÊN THÀNH

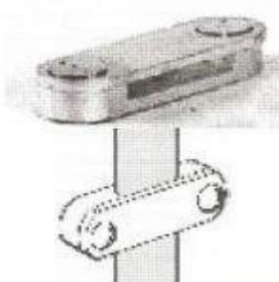
25 Trần Tướng Công, Phường 10, Quận 05, TP.HCM

ĐT : (028) 38 55 12 92 - (028) 38 55 46 75 Fax : (028) 38 55 36 45

BẢNG GIÁ 2010

CHỐNG SÉT

PHỤ KIỆN CHO HỆ THỐNG NỐI ĐẤT. EARTHING & GROUNDING ACCESSORIES

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Dimension Kích thước	Price (USD) Giá (USD)	Origin Xuất xứ
	HDTC 253	Brass ; 25x3mm	1.13	HC-HEX India
	HDTC 256	Brass ; 25x6mm	1.54	
	HDTC 406	Brass ; 40x6mm	2.67	
	HDTC 506	Brass ; 50x6mm	3.66	
	HDTC 253	Gun Metal ; 25x3mm	2.32	
	HDTC 256	Gun Metal ; 25x6mm	5.31	
	HDTC 406	Gun Metal ; 40x6mm	4.99	
	HDTC 506	Gun Metal ; 50x6mm	5.31	
	HSTC 253	Brass ; 25x3mm	5.06	HC-HEX India
	HSTC 254	Brass ; 25x4mm	5.91	
	HSTC 256	Brass ; 25x6mm	7.04	
	HSTC 506	Brass ; 50x6mm	14.77	
	HSTC 253	Gun Metal ; 25x3mm	7.64	
	HSTC 254	Gun Metal ; 25x4mm	8.65	
	HSTC 256	Gun Metal ; 25x6mm	10.47	
	HSTC 506	Gun Metal ; 50x6mm	24.91	
	HGBH 12	Gun Metal Bar Width = 12mm	3.66	HC-HEX India
	HBPH 12	Gun Metal High = 75mm	9.96	HC-HEX India
	HUCC - 70	Conductor size 70mm	6.65	HC-HEX India
	HUCC - 95	Conductor size 95mm	8.30	
	HUCC - 120	Conductor size 120mm	9.96	
	HOT - 253	Brass ; 25x3mm	6.74	HC-HEX India
	HOT - 406	Brass ; 40x6mm	9.22	
	HOT - 506	Brass ; 50x6mm	11.52	
	HOT - 253	Gun Metal ; 25x3mm	10.14	
	HTBC - 2612(B)	Brass ; 26x12mm	6.74	HC-HEX India
	HTBC - 2612(G)	Gun Metal ; 26x12mm	18.26	



CÔNG TY TNHH TM-DV-KT ĐIỆN THIÊN THÀNH

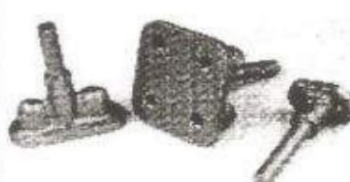
25 Trần Tường Công, Phường 10, Quận 05, TP.HCM

ĐT : (028) 38 55 12 92 - (028) 38 55 46 75 Fax : (028) 38 55 36 45

BẢNG GIÁ 2010

CHỐNG SÉT

PHỤ KIỆN CHO HỆ THỐNG NỐI ĐẤT. EARTHING & GROUNDING ACCESSORIES

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Dimension Kích thước	Price Giá (USD)	Origin Xuất xứ
Cable to Tape Juntion Clamp 	HCTJ - 253	Tape size : 25x3 Cable size : 50mm ²	4.78	HC-HEX India
Screwdown Test Clamp 	HSDTC 253 (B)	Conductor size 25x3mm	21.64	HC-HEX India
	HSDTC 253 (G)		26.59	
Heavy Duty Cast Cable Saddle 	HDCC - 8	Brass ; Conductor dia. 8mm	1.04	HC-HEX India
	HDCC - 10	Brass ; Conductor dia. 10mm	1.73	
	HDCC - 8	Gun Metal ; Conductor dia. 8mm	3.12	
	HDCC - 10	Gun Metal ; Conductor dia. 10mm	3.12	
Cast Ground Plate or Earth Plate 	HCCP - 2120	Brass Cable size: 120mm ² ; 2 hole	Call	HC-HEX India
	HCCP - 4120	Brass Cable size: 120mm ² ; 4 hole	19.60	
	HCCP - 4240	Brass Cable size: 240mm ² ; 4 hole	11.25	
	HCCPL - 4240	Brass Cable size: 240mm ² ; 4 hole	18.98	
	HCCP - 2120	Gun Metal Cable size: 120mm ² ; 2 hole	9.96	
	HCCP - 4120	Gun Metal Cable size: 120mm ² ; 4 hole	24.91	
	HCCP - 4240	Gun Metal Cable size: 240mm ² ; 4 hole	24.91	
	HCCPL - 4240	Gun Metal Cable size: 240mm ² ; 4 hole	13.62	

KHÚC NỐI VÀ GIÁ ĐỖ CHO KIM THU SÉT PULSAR (USD)- LIGHTNING SUPPORT AND FOOT

	D34-5000	Khúc nối thép mạ nhôm nóng 5 mét- Hot deep gavanized zin	35.35	gia công - made in VN
	D34-3000	Khúc nối thép mạ nhôm nóng 3 mét- Hot deep gavanized zin	24.74	
	A3-1000	Bộ giá đỡ thép mạ nhôm nóng- Hot deep gavanized zin	46.29	



CÔNG TY TNHH TM-DV-KT ĐIỆN THIÊN THÀNH

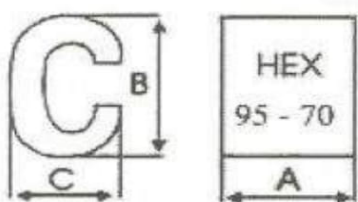
25 Trần Tường Công, Phường 10, Quận 05, TP.HCM

ĐT : (028) 38 55 12 92 - (028) 38 55 46 75 Fax : (028) 38 55 36 45

BẢNG GIÁ 2010

CHỐNG SÉT

PHỤ KIỆN CHO HỆ THỐNG NÓI ĐẤT. EARTHING & GROUNDING ACCESSORIES

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Dimension Kích thước	Price (USD) Giá (USD)	Origin Xuất xứ
- HC-HEX -				
- HC-HEX -				
 Driving Head HT  Coupling Dowel HCD  Driving Tip HT	HT - 253	15 mm	0.40	HC-HEX
	HT - 506	20 mm	0.40	
	HCD - 15	15 mm	0.84	
	HCD - 20	20 mm	0.84	
	HT - 50	15 mm	0.40	
	HT - 20	20 mm	0.40	
"C" TYPE CONNECTOR - HC-HEX -				
- HC-HEX -				
 	HCC 35-35	21.0x26.26x15.6	1.52	HC-HEX
	HCC 50-50	26.0x38.0x21.0	3.94	
	HCC 70-70	28.0x34.0x21.0	4.07	
	HCC 95-95	29.0x41.0x26.0	5.56	
	HCC 240-240	34.0x45.0x28.0	10.57	
  Chup LA, FCO	3S-HOBN Đầu MBA	24kv- RED, GREEN, YELLOW	5.60	3S
	3S-HGT-16- 2X Chup LA	RED - 16B	4.27	3S
	HGT-25-G CHUP FCO	YELLOW 25G-1 GREEN 25G-2 RED 25G-3	14.47	3S



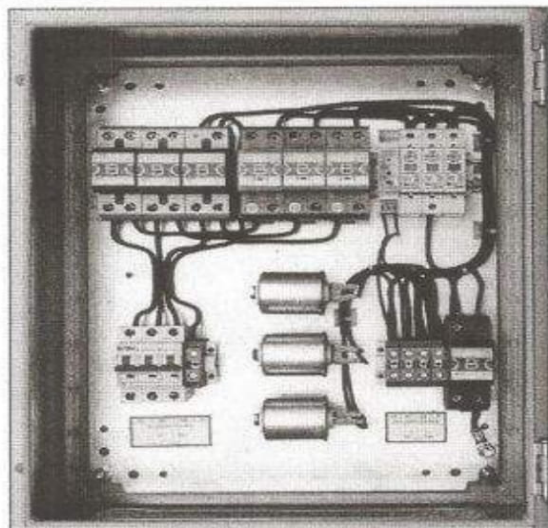
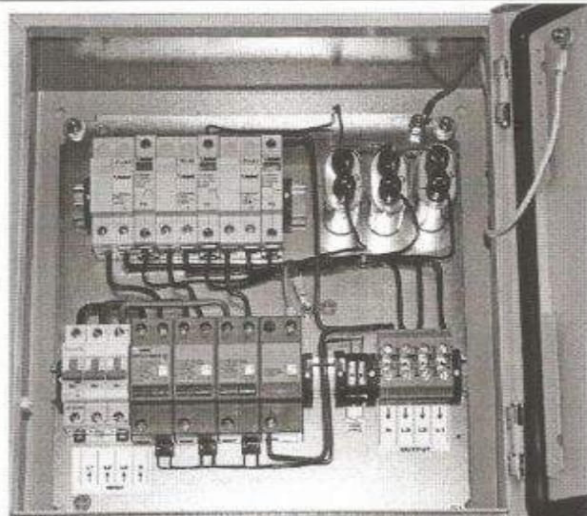
CÔNG TY TNHH TM-DV-KT ĐIỆN THIÊN THÀNH

25 Trần Tướng Công, Phường 10, Quận 05, TP.HCM

ĐT : (028) 38 55 12 92 - (028) 38 55 46 75 Fax : (028) 38 55 36 45

BẢNG GIÁ 2010

CHỐNG SÉT

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Name Tên gọi	(-) Current Dòng cắt	Price (USD) Giá (USD)
CHỐNG SÉT TB ĐIỆN (SURGE PROTECTION DEVICE) –OBO BETTERMANN				
	5096960	LC – 63	63A(8/20μs)	227.00
	5240085	Spark Gaps 481	Thiết bị đẳng thế (Bridge)	120.00
	5097851	VF – 230 AC	7KA(8/20μs)	193.00
	5100704	BG – 220C	35KA(8/20μs)	374.00
OBO BETTERMANN - SURGE REDUCTION FILTER (GERMANY) BỘ LỌC SÉT				
	MCSRFB 32 - 1	32A – 1P	1164.00	
	MCSRFB 32 - 3	32A – 3P	1915.00	
	MCSRFB 63 - 1	63A – 1P	1184.00	
	MCSRFB 63 - 3	63A – 3P	1935.00	
	MCSRFB 100 - 1	100A – 1P	1551.00	
	MCSRFB 100 - 3	100A – 3P	2560.00	
	MCSRFB 125 - 1	125A – 1P	1591.00	
	MCSRFB 125 - 3	125A – 3P	2600.00	
	MCSRFB 160 - 1	160A – 1P	1765.00	
	MCSRFB 160 - 3	160A – 3P	3072.00	
	MCSRFB 200 - 3	200A – 3P	3212.50	
HAKEL - SURGE REDUCTION FILTER (CEZH REPUBLIC) BỘ LỌC SÉT				
	HKSFB 32 - 1	32A – 1P	715.00	
	HKSFB 32 - 3	32A – 3P	1678.60	
	HKSFB 63 - 1	63A – 1P	737.70	
	HKSFB 63 - 3	63A – 3P	1745.00	
	HKSFB 100 - 1	100A – 1P	763.00	
	HKSFB 100 - 3	100A – 3P	1822.00	
	HKSFB 125 - 1	125A – 1P	786.00	
	HKSFB 125 - 3	125A – 3P	1822.00	
	HKSFB 160 - 1	160A – 1P	804.40	
	HKSFB 160 - 3	160A – 3P	1957.90	
	HKSFB 200 - 3	200A – 3P	2047.00	
	HKSFB 240 - 1	240A – 1P	840.00	
	HKSFB 240 - 3	240A – 3P	2204.00	



CÔNG TY TNHH TM-DV-KT ĐIỆN THIÊN THÀNH

25 Trần Tường Công, Phường 10, Quận 05, TP.HCM

ĐT : (028) 38 55 12 92 - (028) 38 55 46 75 Fax : (028) 38 55 36 45

BẢNG GIÁ 2010

CHỐNG SÉT

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Name Tên gọi	(I) Current Dòng cắt	Price (USD) Giá (USD)
CHỐNG SÉT LAN TRUYỀN ĐƯỜNG NGUỒN ĐIỆN – HIỆU OBO BETTERMANN SURGE PROTECTION DEVICE FOR LIGHTNING STRIKE – OBO (Germany)				
PHẦN SƠ CẤP (primar level)			V25 B+C	
	5097053	V 25 B+C/0	50-200 KA 8/20 μs	175.00
	5097045	V 25 B+C/1		188.00
		V25 B+C/1-NPE		302.00
	5097002	V 25 B+C/3		555.00
		V25 B+C/3-NPE		669.00
	5097037	V 25 B+C/4		710.00
		MB1	1 pole	18.00
		MB2	2 poles	49.00
	5096665	MB3	3 poles	67.00
	5096680	MB4	4poles	89.00
PHẦN THỨ CẤP (secondary level)			V20C	
	5099609	V 20 C/0	40 KA ; 8/20 μs	78.00
	5099420	V 20 C/1 V20C/1-N	40 KA ; 8/20 μs	85.00 198.00
	5099439	V 20 C/2	75 KA ; 8/20 μs	186.00
	5099447	V 20 C/3	100 KA ; 8/20 μs	280.00
	5099455	V 20 C/4	120 KA ; 8/20 μs	372.00
THIẾT BỊ CẮT SÉT (MẮC SONG SONG, KHÔNG PHỤ THUỘC DÒNG TẢI) Lightning protection device for parallel installation (not belong to current load)				
	MCD50B+ MCD 125B/NPE – 1P		200KA-1P	458.70
	MCD50B + MCD 125B/NPE – 3P		200KA-3P	887.70
	MC50B+ MC 125B/NPE – 1P		200KA-1P	417.00
	MC50B + MC 125B/NPE – 3P		200KA-3P	807.00



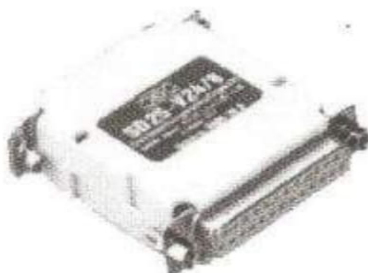
CÔNG TY TNHH TM-DV-KT ĐIỆN THIÊN THÀNH

25 Trần Tường Công, Phường 10, Quận 05, TP.HCM

ĐT : (028) 38 55 12 92 - (028) 38 55 46 75 Fax : (028) 38 55 36 45

BẢNG GIÁ 2010

CHỐNG SÉT

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Name Tên gọi	(-) Current Dòng cắt	Price (USD) Giá (USD)
OBO BETTERMANN				
Modem /Fax/ Telecommunication (110/220V - 20kbit/s)				
	5081068	RJ11-V24T/4	110/220V – 250A	180.00
	5081920	RJ11-Tele/4	110/220V – 250A	165.00
	5082412	SC-TELE/4-C-G	Cắt sét Cáp tín hiệu 4cores 15KA- 8/20μs	188.00
	5081440	RJ45-ISDN/4	110/220V – 250A	185.00
	5081611	RJ45-ATM/8	110/220V – 250A	268.00
OBO BETTERMANN				
Ethernet / Interbus / IEC- Bus (6/12V - 500kbits/s)				
	5080061	SD09–V11/9	6/12V – 340A	199.00
	5080177	SD 15 – E		302.00
	5080274	SD25 - V24/25		235.00
	5080363	SD-36C/MF		274.00
OBO BETTERMANN				
Sat TV, Video Signal				
	5093015	S – UHF	3GHz – 6V	298.00
	5093236	DS – BNC		287.00
	5093996	DS – N		270.00
	5082420	CoaxBT–E2/FM-F	*Cắt sét -cáp đồng trục đầu BNC- 10KA- 8/20μs *Tần số 100MHz-6V	163.00
	5082412	CoaxB - E2/MF-C		184.00
	5082455	CoaxN - E5/FF-B	*Cắt sét -cáp đồng trục đầu N- 15KA- 8/20μs	153.00
	5082471	CoaxN- E5/MF-F		194.00



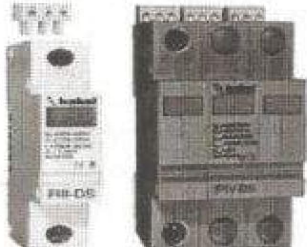
CÔNG TY TNHH TM-DV-KT ĐIỆN THIÊN THÀNH

25 Trần Tường Công, Phường 10, Quận 05, TP.HCM

ĐT : (028) 38 55 12 92 - (028) 38 55 46 75 Fax : (028) 38 55 36 45

BẢNG GIÁ 2010

CHỐNG SÉT

Photo Hình ảnh	Cat. No.	Name Tên gọi	(-) Current Dòng cắt	Price (USD) Giá (USD)
CHỐNG SÉT LAN TRUYỀN ĐƯỜNG NGUỒN ĐIỆN –HIỆU HAKEL Lightning protection device for power line – Hakel (Czech republic) PHẦN SƠ CẤP (Primary level) SPC150KA				
SPC1.1 (DS) SPC1 (DS)  TN-C system		SPC1.150-DS	150KA-PHA-8/20µs	165.00
		SPC1.150-DS		188.00
		SPC1.0 150-DS		275.00
		SPC3.1 150-DS		368.00
		SPC3 150-DS		372.00
		SPC3.0 150-DS		484.00
		SPC3.0 150-DS+B100		594.00
	PHẦN THỨ CẤP (secondary level) PIV&PIII			
PIV280/1-DS PIV280/3-DS PIII230/1-DS PIII230/3-DS B80-NPE B100-NPE HS 100- NPE PIV280+B80-DS 		PIV280/1-DS	100KA; 8/20 µs	64.00
		PIV 280/3-DS	100KA; 8/20 µs	190.00
		PIII 230/1-DS	40KA; 8/20 µs	43.00
		PIII230/3-DS	40KA; /20 µs	125.00
		B80-NPE	120KA; 8/20 µs	70.00
		B100-NPE	1500KA; 8/20 µs	122.00
		HS 100- NPE	1500KA; 8/20 µs	150.00
		PIV280+B80-DS	100KA;8/20 µs	262.00
LỌC SÉT 16A- 200A LIGHTNING FILTER PI-L&PI-K				
PI-L32/15 		PI_L32 ,32A	32A-1P	27.78
		PI_L40, 40A	40A-1P	50.00
		PI_L63, 63A	63A-1P	50.00
		PI_L120, 120A	120A-1P	83.33
		PI_L125, 125A	125A-1P	176.00
		PI_L150, 150A	150A-1P	260.00
		PI_L200, 200A	200A-1P	296.00
PI-k32 		PI-K32; (L-N;N-PE)	32A-1P	180.00
		PI-K50; (L-N;N-PE)	40A-1P	285.00
		PI-K63; (L-N;N-PE)	63A-1P	370.00
		PI-K80; (L-N;N-PE)	80A-1P	415.00
		PI-K120; (L-N;N-PE)	120A-1P	494.10
		PI-K150; (L-N;N-PE)	150A-1P	540.00



CÔNG TY TNHH TM-DV-KT ĐIỆN THIÊN THÀNH

25 Trần Tướng Công, Phường 10, Quận 05, TP.HCM

ĐT : (028) 38 55 12 92 - (028) 38 55 46 75 Fax : (028) 38 55 36 45

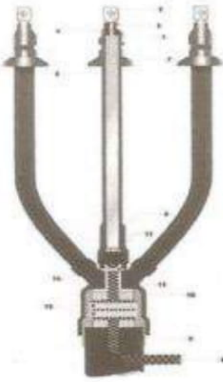
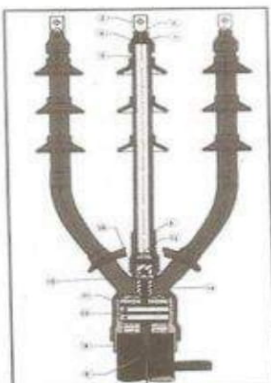
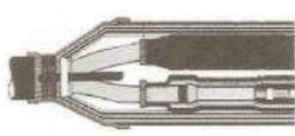
BẢNG GIÁ 2010

ĐẦU CÁP

ĐẦU CÁP NGẦM TRUNG THẾ – 24 KV

DENSONS JOINT & TERMINATION KITS – ISO9001

VDE 0278 ; EEE – 48 ; S 13573 STANDARD (HEAT SHRINK)

Photo Hình ảnh	Name Tên gọi	Dimension Cỡ dây cáp	Price (USD) Giá (USD)	Giá đầu Cốt Lugs- (USD)
Termination kits 24KV XLPE – indoor Đầu cáp ngầm 24KV XLPE – trong nhà			Chưa Cốt	Chưa Cốt
	Indoor 3*50mm ²	35 – 50mm ²	61.73	3.70/3c
	Indoor 3*95mm ²	70 – 120mm ²	74.07	4.94/3c
	Indoor 3*150mm ²	150 – 240mm ²	89.51	* 150=5.86/3c *240=7.4/3c
	Indoor 3*400mm ²	300 – 400mm ²	117.28	36/3c
Termination kits 24KV XLPE – outdoor Đầu cáp ngầm 24KV XLPE – ngoài trời				
	Outdoor 3*50mm ²	35 – 50mm ²	74.07	3.70/3c
	Outdoor 3*95mm ²	70 – 120mm ²	86.42	4.94/3c
	Outdoor 3*150mm ²	150 – 240mm ²	101.85	* 150=5.86/3c *240=7.4/3c
	Outdoor 3*400mm ²	300 – 400mm ²	128.40	36/3c
Joint kits 24KV XLPE Hộp nối cáp ngầm 24KV XLPE – Có đầu nối			Heat shrink Co nhiệt	Đổ keo-Resin
	JK 3 X 50mm ²	35 – 50 mm ²	125.00	150.00
	JK 3 X 120mm ²	70 – 120 mm ²	133.02	165.00
	JK 3 X 240mm ²	150 – 240 mm ²	158.02	205.00
	JK 3 X 400mm ²	300 – 400 mm ²	177.78	220.00



CÔNG TY TNHH TM-DV-KT ĐIỆN THIÊN THÀNH

25 Trần Tướng Công, Phường 10, Quận 05, TP.HCM

ĐT : (028) 38 55 12 92 - (028) 38 55 46 75 Fax : (028) 38 55 36 45

BẢNG GIÁ 2010

ĐẦU CÁP

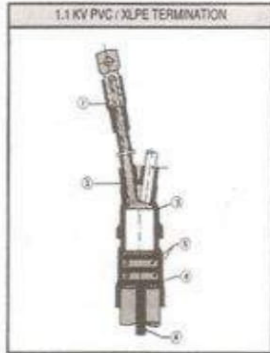
ĐẦU NỐI CÁP NGẦM TRUNG THẾ – 24 KV

DENSONS JOINT & TERMINATION KITS – ISO9001

VDE 0278 ; EEE – 48 ; S 13573 STANDARD (HEAT SHRINK)

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Name Tên gọi	Dimension Cỡ dây cáp	Price (USD) Giá (USD)
Single cores Termination kits 24KV XLPE – indoor Đầu cáp ngầm đơn pha 24KV XLPE – trong nhà				
		Indoor 1*50mm ²	35 – 50mm ²	25.74
		Indoor 1*95mm ²	70 – 120mm ²	29.70
		Indoor 1*150mm ²	150 – 240mm ²	37.40
		Indoor 1*400mm ²	300 – 400mm ²	44.00
Single Cores Termination kits 24KV XLPE – outdoor Đầu cáp ngầm đơn pha 24KV XLPE – ngoài trời				
		Outdoor 1*50mm ²	35 – 50mm ²	31.48
		Outdoor 1*95mm ²	70 – 120mm ²	36.00
		Outdoor 1*150mm ²	150 – 240mm ²	40.40
		Outdoor 1*400mm ²	300 – 400mm ²	45.27

ĐẦU CÁP NGẦM HẠ THẾ (L.V. Termination kits) – 1.1 KV

	Name Tên gọi	Dimension Cỡ dây cáp	Có giáp W-amuor	Khg giáp W/o-amuor	Khg giáp Delixi
	LV 16	4x(16 – 25)mm ²	15.00	12.00	11.00
	LV 50	4x(35 – 50)mm ²	17.55	14.04	12.00
	LV 120	4x(70 – 120)mm ²	19.00	15.20	13.50
	LV 255	4x(150 – 300)mm ²	21.60	17.28	15.50
	LV 400	4x(400 – 500)mm ²	23.40	18.72	17.00
	LV 630-1	1x630mm ²	18.00		
	LV 800-1	1x800mm ²	20.25		



CÔNG TY TNHH TM-DV-KT ĐIỆN THIÊN THÀNH

25 Trần Tường Công, Phường 10, Quận 05, TP.HCM

ĐT : (028) 38 55 12 92 - (028) 38 55 46 75 Fax : (028) 38 55 36 45

BẢNG GIÁ 2010

ĐẦU CÁP

ĐẦU NỐI CÁP NGẦM HẠ THẾ – 1.1 KV

DENSONS JOINT & TERMINATION KITS – ISO9001

VDE 0278 ; EEE – 48 ; S 13573 STANDARD (HEAT SHRINK)

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Name Tên gọi	Dimension Cỡ dây cáp	U/Price Giá (USD) Có giáp	Delixi group- khg giáp
BỘ NỐ THẺ CÁP HẠ THẾ 1.1KV LOW VOLTAGE HEAT SHRINKABLE JOINT KITS					Có cốt (w/ ferrule) Không cốt Nối w/o ferrule
	JKLV 10	Nối cáp hạ thế 4 x 10 mm ²	4Pha (10 – 16)mm ²	16.00	13.00 10.60
	JKLV 25	Nối cáp hạ thế 4 x 25 mm ²	4Pha (25 – 50)mm ²	19.84	14.00 10.60
	JKLV 70	Nối cáp hạ thế 4 x 70 mm ²	4Pha (70 – 120)mm ²	25.00	16.00 13.75
	JKLV 185	Nối cáp hạ thế 4 x 185 mm ²	4Pha (150 – 240)mm ²	38.40	21.00 18.75
	JKLV 300	Nối cáp hạ thế 4 x 300 mm ²	4Pha (300 – 400)mm ²	55.20	25.00 20.00
BỘ NỐ NHÁNH RỄ CÁP HẠ THẾ 1.1KV LOW VOLTAGE HEAT SHRINKABLE JOINT KITS – Tap Conductor					
	JTLV 95/50	Nối cáp hạ thế 4x95 rẽ 4x50mm ²	Chính 4x(95-120) Rẽ nhánh 4x50	48.80	
	JTLV 300/95	Nối cáp hạ thế 4x300 rẽ 4x95mm ²	Chính 4x(150-300) Rẽ nhánh 4x95	56.40	
	JTLV 300/300	Nối cáp hạ thế 4x300 rẽ 4x300mm ²	Chính 4x300 Rẽ nhánh 4x300	50.80	
	JTLV 500/300	Nối cáp hạ thế 4x500 rẽ 4x300mm ²	Chính 4x(400-500) Rẽ nhánh 4x300	63.60	
	JTLV 500/95	Nối cáp hạ thế 4x500 rẽ 4x95mm ²	Chính 4x(400-500) Rẽ nhánh 4x95	60.00	



CÔNG TY TNHH TM-DV-KT ĐIỆN THIÊN THÀNH

25 Trần Tường Công, Phường 10, Quận 05, TP.HCM

ĐT : (028) 38 55 12 92 - (028) 38 55 46 75 Fax : (028) 38 55 36 45

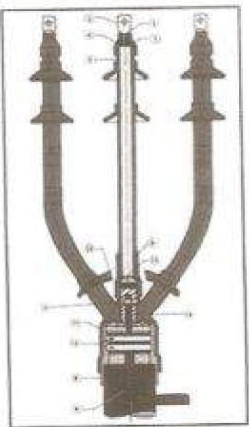
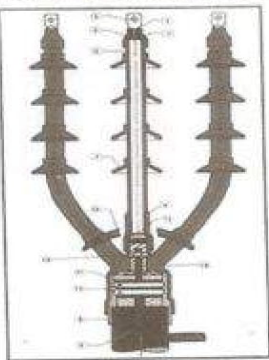
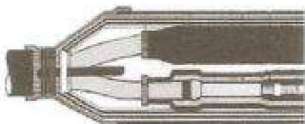
BẢNG GIÁ 2010

ĐẦU CÁP

ĐẦU CÁP NGẦM TRUNG THẾ – 36 KV

DENSON'S JOINT & TERMINATION KITS – ISO9001

VDE 0278 ; EEE – 48 ; S 13573 STANDARD (HEAT SHRINK)

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Name Tên gọi	Dimension Cỡ dây cáp	Price (USD) Giá (USD)
Termination kits 36KV XLPE – indoor Đầu cáp ngầm 36KV XLPE – trong nhà				
		Indoor 3*50mm ²	35 – 50mm ²	90.00
		Indoor 3*95mm ²	70 – 120mm ²	100.80
		Indoor 3*150mm ²	150 – 240mm ²	115.20
		Indoor 3*400mm ²	300 – 400mm ²	135.00
Termination kits 36KV XLPE – outdoor Đầu cáp ngầm 36KV XLPE – ngoài trời				
		Outdoor 3*50mm ²	35 – 50mm ²	106.92
		Outdoor 3*95mm ²	70 – 120mm ²	121.50
		Outdoor 3*150mm ²	150 – 240mm ²	131.22
		Outdoor 3*400mm ²	300 – 400mm ²	147.42
Heat shrink Joint kits 36KV – XLPE Hộp nối cáp ngầm 36 KV – XLPE				
		JK 3 X 50mm ²	35 – 50 mm ²	140.80
		JK 3 X 120mm ²	70 – 120 mm ²	186.20
		JK 3 X 240mm ²	150 – 240 mm ²	218.40
		JK 3 X 400mm ²	300 – 400 mm ²	245.70



CÔNG TY TNHH TM-DV-KT ĐIỆN THIÊN THÀNH

25 Trần Tường Công, Phường 10, Quận 05, TP.HCM

ĐT : (028) 38 55 12 92 - (028) 38 55 46 75 Fax : (028) 38 55 36 45

BẢNG GIÁ 2010

ĐẦU CÁP

ĐẦU CÁP NGẦM TRUNG THẾ “ CO NGUỘI” – 24 KV

DENSONS JOINT & TERMINATION KITS 3c – ISO9001

EEE – 48 ; S 13573 STANDARD (COLD SHRINK) - CO NGUỘI

Photo Hình ảnh	Name Tên gọi	Dimension Cỡ dây cáp	Price (USD) Giá (USD)	Giá đầu Cốt Lugs-(USD)
Termination kits 24KV XLPE – indoor Đầu cáp ngầm 24KV XLPE – trong nhà				no lugs Chưa Cốt
	Indoor 3*50mm ²	35 – 50mm ²	120.00	3.70/3c
	Indoor 3*95mm ²	70 – 120mm ²	130.00	4.94/3c
	Indoor 3*150mm ²	150 – 240mm ²	140.00	* 150=5.86/3c *240=7.4/3c
	Indoor 3*400mm ²	300 – 400mm ²	160.00 170.00	36.00/3c
Termination kits 24KV XLPE – outdoor Đầu cáp ngầm 24KV XLPE – ngoài trời				
	Outdoor 3*50mm ²	35 – 50mm ²	130.00	3.70/3c
	Outdoor 3*95mm ²	70 – 120mm ²	140.00	4.94/3c
	Outdoor 3*150mm ²	150 – 240mm ²	150.00	* 150=5.86/3c *240=7.4/3c
	Outdoor 3*400mm ²	300 – 400mm ²	160.00	36.00/3c
Joint kits 24KV XLPE Hộp nối cáp ngầm 24KV XLPE – Có đầu nổi			heat shrink co ngót nóng	Resin tape RESIN -KEO
	XSS –21 3X 50mm ²	35 – 50 mm ²	125.00	150.00
	JK 3 X 120mm ²	70 – 120 mm ²	133.02	165.00
	JK 3 X 240mm ²	150 – 240 mm ²	158.02	205.00
	JK 3 X 400mm ²	300 – 400 mm ²	177.78	220.00



CÔNG TY TNHH TM-DV-KT ĐIỆN THIÊN THÀNH

25 Trần Tướng Công, Phường 10, Quận 05, TP.HCM

ĐT : (028) 38 55 12 92 - (028) 38 55 46 75 Fax : (028) 38 55 36 45

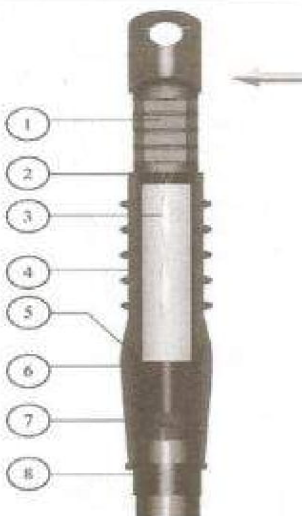
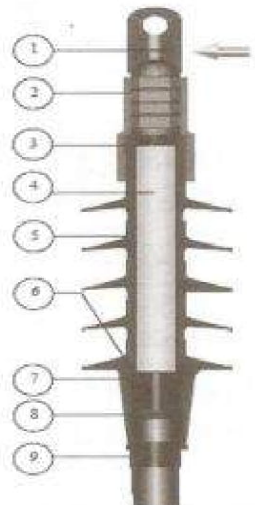
BẢNG GIÁ 2010

ĐẦU CÁP

ĐẦU CÁP NGẦM TRUNG THẾ “CO NGUỘI”- 24 KV

DENSON'S JOINT & TERMINATION KITS 1c - ISO9001

EEE - 48 ; S 13573 STANDARD (COLD SHRINK)- CO NGUỘI

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Name Tên gọi	Dimension Cỡ dây cáp	Price (USD) Giá (USD)
Single cores Termination kits 24KV XLPE - indoor Đầu cáp ngầm đơn pha 24KV XLPE - trong nhà				
		Indoor 1*50mm ²	35 – 50mm ²	35.00
		Indoor 1*95mm ²	70 – 120mm ²	46.00
		Indoor 1*150mm ²	150 – 240mm ²	50.34
		Indoor 1*400mm ²	300 – 400mm ²	59.90
Single Cores Termination kits 24KV XLPE - outdoor Đầu cáp ngầm đơn pha 24KV XLPE - ngoài trời				
		Outdoor 1*50mm ²	35 – 50mm ²	45.00
		Outdoor 1*95mm ²	70 – 120mm ²	54.00
		Outdoor 1*150mm ²	150 – 240mm ²	58.44
		Outdoor 1*400mm ²	300 – 400mm ²	68.00



CÔNG TY TNHH TM-DV-KT ĐIỆN THIÊN THÀNH

25 Trần Tướng Công, Phường 10, Quận 05, TP.HCM

ĐT : (028) 38 55 12 92 - (028) 38 55 46 75 Fax : (028) 38 55 36 45

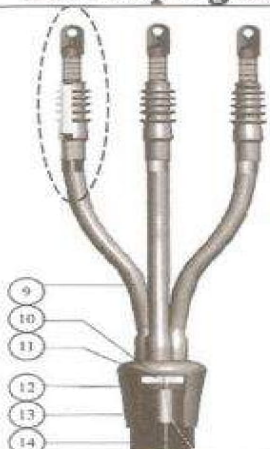
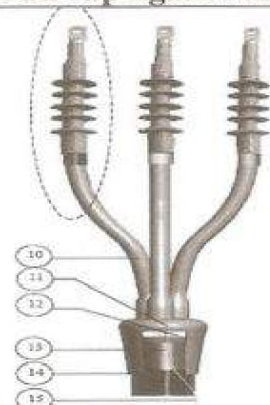
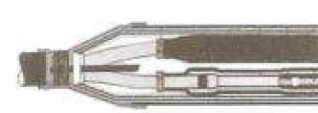
BẢNG GIÁ 2010

ĐẦU CÁP

ĐẦU CÁP NGẦM TRUNG THẾ “ CO NGUỘI”- 36 KV

DENSONS JOINT & TERMINATION KITS 3C- ISO9001

EEE - 48 ; S 13573 STANDARD (COLD SHRINK)- CO NGUỘI

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Name Tên gọi	Dimension Cỡ dây cáp	Price (USD) Giá (USD)
Termination kits 36KV XLPE – indoor Đầu cáp ngầm 36KV XLPE – trong nhà (không có đầu cốt) – no lugs				
		Indoor 3*50mm ²	35 – 50mm ²	173.00
		Indoor 3*95mm ²	70 – 120mm ²	186.00
		Indoor 3*150mm ²	150 – 240mm ²	196.00
		Indoor 3*400mm ²	300 – 400mm ²	248.00
Termination kits 36KV XLPE – outdoor – no lugs Đầu cáp ngầm 36KV XLPE – ngoài trời				
		Outdoor 3*50mm ²	35 – 50mm ²	183.00
		Outdoor 3*95mm ²	70 – 120mm ²	196.00
		Outdoor 3*150mm ²	150 – 240mm ²	210.00
		Outdoor 3*400mm ²	300 – 400mm ²	268.00
Heat shrink Joint kits 36KV – XLPE – RESIN TAPE Hộp nối cáp ngầm 36 KV – XLPE – resin (Đổ keo)				
		JK 3 X 50mm ²	35 – 50 mm ²	185.80
		JK 3 X 120mm ²	70 – 120 mm ²	245.20
		JK 3 X 240mm ²	150 – 240 mm ²	260.40
		JK 3 X 400mm ²	300 – 400 mm ²	295.70



CÔNG TY TNHH TM-DV-KT ĐIỆN THIÊN THÀNH

25 Trần Tường Công, Phường 10, Quận 05, TP.HCM

ĐT : (028) 38 55 12 92 - (028) 38 55 46 75 Fax : (028) 38 55 36 45

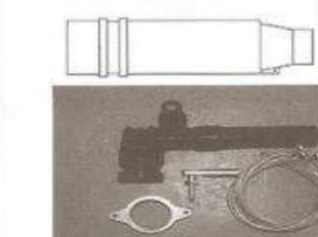
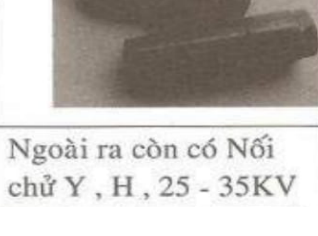
BẢNG GIÁ 2010

Bảng keo &
T plugs- Elbow

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Size Kích cỡ (mm)	Điện áp cách điện	Price Giá (USD)
BẢNG KEO CÁCH ĐIỆN				
	UEKCJ 20	0.8x25x5000	24KV	2.57
		0.76x19x9000		5.00
	UEKCJ 23	0.7x25x5000	69KV	4.70
		0.7x19x9000		6.44
		0.7x38x9000		12.89
	UEKCJ 50	0.8x25x5000	132KV	7.59
		0.8x25x9000		13.68

24KV- 35KV : T PLUGS 630A –ELBOW 250A

HIỆU RICHARDS : USA (3S- RICHARDS)

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Size Kích cỡ (mm)	Điện áp 24kv	Price Giá (USD)
T PLUGS - ELBOW TỪ 24KV : Elbow 250A, 630A Đơn pha & 3P				
	T plugs 24kv 400/630A- Front	50-120mm2 -3C	24KV	385.73
		150 mm2- 240mm2 -3C	24KV	426.47
		300-400mm2 -3C	24KV	495.28
	T plugs 24kv 400/630A- Rear	50-120mm2 -3C	24KV	400.13
		150 mm2- 240mm2-3C	24KV	440.87
		300-400mm2- 3C	24kv	511.84
	Elbow Separate - straight connector	35mm2-120mm2-3C	24KV/250A	281.33
		35mm2-120mm2-3C	24KV/250A	277.73
	T plugs 24kv 400/630A- Front	50-120mm2 -1P	24KV	108.00
		150 mm2- 240mm2-1P	24KV	112.32
		300-400mm2 -1P	24kv	126.72
	T plugs 24kv 400/630A- Rear	50-120mm2-1P	24KV	112.80
		150 mm2- 240mm2-1P	24KV	117.12
		300-400mm2- 1P	24kv	131.52
	Ổng luồn caosu	50-120mm2	24kv	12.50
		150-240mm2	24kv	13.50
	Đầu cốt T Plugs	50-120mm2	24kv	12.00
		150-240mm2	24kv	18.00
	Elbow Separate - straight connector	35mm2-120mm2-1P	24KV/250A	73.20
		35mm2-120mm2 -1P	24KV/250A	72.00
Ngoài ra còn có Nối chữ Y , H , 25 - 35KV	T plugs –Elbow	600A/ 250A	35KV	351.00



CÔNG TY TNHH TM-DV-KT ĐIỆN THIÊN THÀNH

25 Trần Tướng Công, Phường 10, Quận 05, TP.HCM

ĐT : (028) 38 55 12 92 - (028) 38 55 46 75 Fax : (028) 38 55 36 45

BẢNG GIÁ 2010

RICHARDS &
Tplugs- Elbow

T PLUGS-ELBOW: DEADBREAK, R-STACK HIỆU RICHARDS : USA

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Size Kích cỡ (mm)	Điện áp	Price (USD) Giá (USD)
T PLUGS - ELBOW TỪ 15- 25-35KV : 200A , 600A, 900A NỐI KIỂU : I , Y, H ... Đơn pha				
     	62LCN2G10BC 600/900A P625CP	35-120MM2 (Trước) T PLUGS -200A-600A nối mở rộng	25KV	145.00 65.00
	62LCN2G10BC	150-240mm2: 600- 900A- T PLUGS	25KV	154.00
	21LBT2B8B 22LBT2B8B	ELBOW 200A- 50-120mm2	15KV 25KV	50.00 100.00
	ADAPTER+ LUGS	Thay đổi cỡ cáp- CABLE SIZE	25-35KV	50.00
	P625SRA2WX	Nối thẳng 600A Richards – Mỹ	25KV	215.00
	SOCKET	15KV/250A 25KV/250A	15KV 25KV	29.23 29.23
	BUSHING	ĐẦU SỬ / 630A	25KV	104.00
	Earthing elbow connector	Đầu nối đất Elbow	15kv/200A	118.68
	Surge elbow Arrester	Đầu chống sét Elbow	17kv/50A	155.00
	Insulating protective cap	Chụp bảo vệ cách điện 15kv- 25kv	15kv/200A 25kv/200A	47.70 64.30
 200/600A MULTIJUNCTION	Insulating protective cap	Chụp bảo vệ cách điện 15kv- 25kv	15kv/600A 25kv/600A	53.60 73.06
	Multi Junction	Đầu nối đa phương 4 bushing B	15kv/600A	223.64
		Đầu nối đa phương 3 bushing 600A- 200A/1 Loại Thẳng hàng Loại hình nĩa	15kv/600A /200A	230.28 282.00
	Two ways - connecting plugs	Đầu nối đa phương 1 đầu vào, 2 đầu ra	15KV/200A 25KV/200A	184.00 268.00



CÔNG TY TNHH TM-DV-KT ĐIỆN THIÊN THÀNH

25 Trần Tường Công, Phường 10, Quận 05, TP.HCM

ĐT : (028) 38 55 12 92 - (028) 38 55 46 75 Fax : (028) 38 55 36 45

BẢNG GIÁ 2010

Terminal & Cosse

HIỆU FIVEFINE – CHINA GROUP ĐẦU COSSE LƯỜNG KIM ĐỒNG - NHÔM

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Dimention(mm) Kích thước(mm) D x d x L	Chủng loại Type	Price (USD) Giá (USD)
	DTL - 2-16	16 x 5.5 x 87	DTL - 2	2.32
	DTL - 2-25	16 x 6.5 x 87		2.44
	DTL - 2-35	16 x 8 x 87		2.79
	DTL - 2-50	20 x 9 x 87		3.30
	DTL - 2-70	20 x 11 x 87		3.54
	DTL - 2-95	20 x 12.5 x 87		3.93
	DTL - 2-120	25 x 13.5 x 111		6.18
	DTL - 2-150	25 x 15.5 x 111		6.65
	DTL - 2-185	32 x 17.5 x 116		10.34
	DTL - 2-240	32 x 19.5 x 116		10.62
	DTL - 2-300	34 x 22.5 x 120		11.21
	DTL -2 -400			12.72

ỐNG CO NHIỆT HẠ THỂ (ống đen)

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Cỡ Cáp Mm ²	Dimention(mm)	Price (USD) Giá (USD)
	DMSR	25	15/6-2.2	5.1
	DMSR	50	25/8-2.5	5.63
	DMSR	95	36/12-2.5	6.08
	DMSR	240	50/16-2.5	7.32
	DMSR		63/19-2.5	9.00
	DMSR		75/22-2.5	10.13
	DMSR		95/25-3.0	11.25
	DMSR		115/34-3.0	19.13
	DMSR		140/42-3.5	27.00
	DMSR		160/50-3.5	31.50
	DMSR		180/60-3.5	36.00

ỐNG CO NHIỆT TRUNG THỂ (ống đỏ)

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Cỡ Cáp Mm ²	Dimention(mm)	Price (USD) Giá (USD)
	DSRU	25	19/8-1.4	9.60
	DSRU	50	30.10-2.5	10.20
	DSRU	95	36/12-2.8	12.00
	DSRU	240	42/19-2.9	13.50
	DSRU		60/29-3.1	19.80
	DSRU		76/38-3.2	21.25
	DSRU		100/49-3.8	39.38
	DSRU		130/50-4.0	52.50



CÔNG TY TNHH TM-DV-KT ĐIỆN THIÊN THÀNH

25 Trần Tường Công, Phường 10, Quận 05, TP.HCM

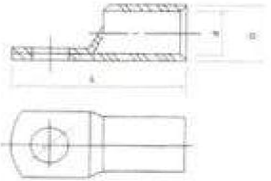
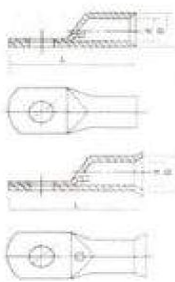
ĐT : (028) 38 55 12 92 - (028) 38 55 46 75 Fax : (028) 38 55 36 45

BẢNG GIÁ 2010

Terminal & Cosse

HIỆU FIVEFINE – CHINA GROUP

ĐẦU COSSE VÀ ỐNG NỐI - ĐẦU COSSE ĐỒNG 99%

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Dimention(mm) Kích thước(mm) D x d x L	Chủng loại Type	Price (USD) Giá (USD)
  	JGA 1.5	3.5 x1.8 x18	SC(JGA)	0.04
	JGA 2.5	4 x2.5 x19		0.06
	JGA 4	4.8 x3.1 x21		0.07
	JGA 6	5.5 x3.8 x24		0.08
	JGA 10	6.8 x4.8 x25.5		0.09
	JGA 16	7.5 x5.5 x30.5		0.12
	JGA 25	9 x7 x34		0.16
	JGA 35	10.5 x8.2 x38		0.25
	JGA 50	12.5 x9.8 x45		0.46
	JGA 70	14.5 x11.5 x50		0.68
	JGA 95	17.5 x13.8 x55.5		1.01
	JGA 120	19.5 x15.5 x63		1.48
	JGA 150	21 x16.5 x71		1.78
	JGA 185	23.5 x18.8 x78		2.88
	JGA 240	26.5 x21 x92		3.96
	JGA 300	30 x24 x102		6.26
	JGA 400	34 x26.5 x113		9.23
	JGA 500	38 x30 x123		13.11
	JGA 630	45 x35 x135		22.87
	JGA 800	50 x39 x170		32.76
  	JGA 1000	56 x44 x200		46.90
	JGB 1.5	3.5 x1.8 x18	SC(JGY)	0.05
	JGB 2.5	4 x2.5 x19		0.08
	JGB 4	4.8 x3.1 x21		0.09
	JGB 6	5.5 x3.8 x24		0.11
	JGB 10	6.8 x4.8 x25.5		0.13
	JGB 16	7.5 x5.5 x30.5		0.16
	JGB 25	9 x7 x34		0.21
	JGB 35	10.5 x8.2 x38		0.32
	JGB 50	12.5 x9.8 x45		0.60
	JGB 70	14.5 x11.5 x50		0.86
	JGB 95	17.5 x13.8 x55.5		1.32
	JGB 120	19.5 x15.5 x63		1.92
	JGB 150	21 x16.5 x71		2.30
	JGB 185	23.5 x18.8 x78		3.75
	JGB 240	26.5 x21 x92		5.15
	JGB 300	30 x24 x102		8.15
	JGB 400	34 x26.5 x113		11.99
	JGB 500	38 x30 x123		17.11
	JGB 630	45 x35 x135		29.76
	JGB 800	50 x39 x170		42.60
	JGB 1000	56 x44 x200		61.13



CÔNG TY TNHH TM-DV-KT ĐIỆN THIÊN THÀNH

25 Trần Tướng Công, Phường 10, Quận 05, TP.HCM

ĐT : (028) 38 55 12 92 - (028) 38 55 46 75 Fax : (028) 38 55 36 45

BẢNG GIÁ 2010

LÒ XO &
DÂY ĐỒNG BỀN

SPRING ROLL & TIN COPPER BRAID – Lò xo lực & Dây đồng bền

Photo Hình ảnh	Diameter Đường kính (mm)	Belt width Rộng (mm)	Beltlength Dài (mm)	Circle No. Số vịnh	Price Giá (USD)
ĐAI LÒ XO LỰC – ĐAI CỐT- UERS 100					
	Ø 18	16	380	6	1.62
	Ø 22	16	450	6	2.04
	Ø 25	16	600	7	2.24
	Ø 28	20	625	6.5	2.44
	Ø 32	20	710	6	2.78
	Ø 37	20	890	6	3.04
	Ø 45	25	1150	6	3.78
	Ø 55	20	1300	7	5.32
	Ø 62	25	1300	7	5.91
	Ø 70	25	1500	8	6.50

Photo Hình ảnh	section (mm2)	Strand*wire*layer/Dia. Kích cỡ (mm)	width rộng mm	Thick Dây mm	Price Giá (USD)
TIN COPPER BRAID UECB 150 – DÂY ĐỒNG BỀN					
	6	48*6*1/0.15	12	1.2	1.60
	10	48*12*1/0.15	20	1.4	2.76
	16	48*20*1/0.15	22	2.0	4.58
	25	48*15*2/0.15	22	3.0	6.86
	35	48*20*2/0.15	26	3.2	9.18
	50	48*20*3/0.15	28	4.8	13.74
	95	48*28*4/0.15	40	6.0	25.66
	120	48*28*5/0.15	42	7.0	32.06
UECB 200 tin copper braid	16	24*21*1/0.20	22	2.0	4.58
	25	24*23*1/0.20	22	3.0	3.43
	50	48*16*2/0.20	28	3.8	6.87



CÔNG TY TNHH TM-DV-KT ĐIỆN THIÊN THÀNH

25 Trần Tướng Công, Phường 10, Quận 05, TP.HCM

ĐT : (028) 38 55 12 92 - (028) 38 55 46 75 Fax : (028) 38 55 36 45

BẢNG GIÁ 2010

SỨ CHUỖI &
Dây Chảy

E & I OR DTR – POLYMER INSULATOR – Korea

SỨ CHUỖI POLYMER HIỆU E & I hoặc DTR – Hàn Quốc

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Dimension Kích thước	Price (USD) Giá (USD)
	E & I 25KV Or DTR	Section length 445mm Leakage distance 642mm Arcing distance 300mm 100(15,000) kN (lb) 55(40)N.m(lb.ft)	8.50
	E & I 35KV Or DTR	Section length 539mm Leakage distance 850mm Arcing distance 340mm 100(15,000) kN (lb) 55(40)N.m(lb.ft)	9.50

ESAWARI - FUSE LINK - INDIA

DÂY CHÌ TRUNG THỂ – ESAWARI – INDIA

Photo Hình ảnh	Code Name Mã hàng	Rate Voltage	Trade Side	Rate Current	Price (USD) Giá (USD)
		15KV		6K	1.22
		15KV		10K	1.22
		15KV		12K	1.38
		15KV		15K	1.66
		15KV		20K	1.58
		15KV		25K	1.77
		15KV		30K	1.77
		15KV		40K	1.77
		15KV		45K	1.86
		15KV		56K	2.26
		15KV		65K	2.26
		15KV		80K	2.81



CÔNG TY TNHH TM-DV-KT ĐIỆN THIÊN THÀNH

25 Trần Tướng Công, Phường 10, Quận 05, TP.HCM

ĐT : (028) 38 55 12 92 - (028) 38 55 46 75 Fax : (028) 38 55 36 45

BẢNG GIÁ 2010

GIÁP NÚU

GIÁP NÚU CHO ĐƯỜNG DÂY TRÊN KHÔNG - HIỆU 3S-**GK**- PREFORMED WIR
FOR DISTRIBUTION LINE – 3S-**GK**- (System 3 Co) THAILAND

Name Tên gọi	Cat.No Mã số	Dimension Cỡ dây	Price (USD) Giá (USD)
 Giáp núu cho cáp nhôm lõi thép bọc cách điện 24KV- Insulated cable 24kv	PM - 0121ND (DGE 2300)	50 mm ² 23.00-25.50mm	8.33
	PM - 0121ND (DGE 2408)	70 mm ² 23.00-25.50mm	8.33
	PM - 0122ND (DGE 2408)	95 mm ² 25.55-27.20mm	10.30
	PM - 0123ND (DGE 2723)	120 mm ² 27.20-28.91mm	11.66
	PM - 0124ND (DGE 2723)	150 mm ² 28.93-31.08mm	11.66
	PM - 0126ND (DGE 3487)	240 mm ² 32.70-35.6mm	14.30
 Giáp núu cho cáp nhôm lõi thép trần AAC, ACSR, ACAR.	AWDG 014D (PM-4544 DG)	50/8 mm ² 9.27-10.38mm	5.93
	AWDG 016D (PM-4545 DG)	70/11 mm ² 10.41-11.64mm	6.52
	AWDG 017D (PM-4546 DG)	95/16 mm ² 11.70-13.11mm	6.52
	AWDG 018D (PM-4548 DG)	120/19 mm ² 14.68-17.09mm	7.36
	AWDG 019D (PM-4548 DG)	150/ 19 mm ² 14.68-17.09mm	7.36
	AWDG 020D (PM-4551 DG)	240/32 mm ² 19.00-22.2mm	8.33
Giáp buộc đầu sứ đơn cho cáp nhôm lõi thép trần Distribution ties for AAC, ACSR, ACAR conductors	PM-1464-DT	50/8 mm ²	2.85
	PM-1465-DT	70/11 mm ²	3.45
	PM-1466-DT	95/16 mm ²	3.60
	PM- 1467-DT	120/19 mm ²	3.90
	PM- 1468- DT	150/ 19 mm ²	4.35
	PM- 1469- DT	185mm ²	5.37
	PM- 1470- DT	240/32 mm ²	5.37



CÔNG TY TNHH TM-DV-KT ĐIỆN THIÊN THÀNH

25 Trần Tướng Công, Phường 10, Quận 05, TP.HCM

ĐT : (028) 38 55 12 92 - (028) 38 55 46 75 Fax : (028) 38 55 36 45

BẢNG GIÁ 2010

GÍÁP NÚU

GÍÁP NÚU CHO ĐƯỜNG DÂY TRÊN KHÔNG - HIỆU 3S-**GK**- (System 3 Co)

PREFORMED WIRE FOR DISTRIBUTION LINE – 3S-**GK**- (THAILAND)

Name Tên gọi	Cat.No Mã số	Dimension Cỡ dây	Price (USD) Giá (USD)
Giáp buộc đầu sứ đơn cho cáp nhôm lõi thép bọc cách điện 24KV Distribution ties for 24KV AC insulator conductors	PM-2263-DT (DT 2263)	20.71 – 22.60 mm 50/8 mm ²	2.65
	PM-2400-DT (DT 2400)	22.61 – 24.64 mm 70/11 mm ²	2.78
	PM-2690-DT (DT 2690)	22.61 – 24.64 mm 95/16 mm ²	2.78
	PM-2800-DT (DT 2800)	120/19 mm ²	3.09
	PM-2786-DT (DT 2786)	150/ 19 mm ²	3.09
	PM-3152-DT (DT 3152)	240/32 mm ²	5.37
Giáp buộc cổ sứ đơn cho cáp nhôm lõi thép bọc cách điện 24KV Side ties for 24KV AC insulator conductors	GST 022D (ST 2263)	50/8 mm ²	3.56
	GST 023D (ST 2465)	70/11 mm ²	3.61
	GST 023D (ST 2690)	95/16 mm ²	3.61
	GST 024D (ST 2800)	120/19 mm ²	3.78
	GST 024D (ST 2900)	150/ 19 mm ²	3.78
	GST 025D (ST 3152)	240/32 mm ²	4.88
Giáp buộc cổ sứ cho đơn cáp nhôm lõi thép trần Side ties for AAC, ACSR, ACAR conductors	PM -9090-STC	50/8 mm ²	3.56
	PM -1031-STC	70/11 mm ²	3.61
	PM -1168-STC	95/16 mm ²	3.61
	PM- 1323-STC	120/19 mm ²	3.78
	PM- 1496- STC	150/ 19 mm ²	3.78
	PM- 1691-STC	240/32 mm ²	4.88
Giáp núu cho cáp thép chằng Guy-Grip Dead-End for Gal.Steell Cable	GGDE 1050	70mm ²	5.94
Yếm - Thimble	Thimble clevis	1 set	1.70



CÔNG TY TNHH TM-DV-KT ĐIỆN THIÊN THÀNH

25 Trần Tướng Công, Phường 10, Quận 05, TP.HCM

ĐT : (028) 38 55 12 92 - (028) 38 55 46 75 Fax : (028) 38 55 36 45

BẢNG GIÁ 2010

GÍÁP NÚU

GÍÁP NÚU CHO ĐƯỜNG DÂY TRÊN KHÔNG - HIỆU 3S-~~GK~~- (System 3 Co)

FORMED WIRE FOR DISTRIBUTION LINE – 3S-~~GK~~- (thailand) MARK

Name Tên gọi	Cat.No Mã số	Dimension Cỡ dây	Price (USD) Giá (USD)
Giáp buộc đầu sứ đôi cho cáp nhôm lõi thép bọc cách điện 24 KV Double Distribution ties for 24 KV AC insulator conductors	PM-2263-DDT (DDT 2263)	50/8 mm ²	8.72
	PM-2400-DDT (DDT 2400)	70/11 mm ²	8.72
	PM-2690-DDT (DDT 2690)	95/16 mm ²	8.72
	PM-2800-DDT (DDT 2800)	120/19 mm ²	9.67
	PM-2786-DDT (DDT 2786)	150/ 19 mm ²	9.67
	PM- 3152-DDT (DDT 3152)	240/32 mm ²	9.67
Giáp buộc cổ sứ đôi cho cáp nhôm lõi thép bọc cách điện 24 KV Double side ties for 24 KV AC insulator conductors	PM-2263-DST (DST 2263)	50/8 mm ²	7.72
	PM-2465DST (DST 2465)	70/11 mm ²	8.67
	PM-2690-DST (DST 2690)	95/16 mm ²	8.67
	PM-2800-DST (DST 2800)	120/19 mm ²	10.11
	PM-2900-DST (DST 2900)	150/ 19 mm ²	10.11
	PM-3152-DST (DST 3152)	240/32 mm ²	10.83

GÍÁP BUỘC ĐẦU SỨ BẰNG NHỰA PLP – CỦA MỸ

Giáp buộc đầu sứ đơn bằng nhựa silicon hiệu PLP- 24 KV Plastic line ties for 24 KV - AC insulator conductors.	TTF-1202	50/8 mm ²	7.41
	TTF-1203	70/11-95/16 mm ²	8.64
	TTF-1204	120/19-150/19 mm ²	9.57
	TTF-11373	185-240/32 mm ²	10.49

GÍÁP BUỘC CỔ SỨ BẰNG NHỰA PLP – CỦA MỸ

Giáp buộc cổ sứ đơn bằng nhựa silicon hiệu PLP- 24 KV Plastic side ties for 24 KV - AC insulator conductors.	SSF-2202	50/8 mm ²	5.93
	SSF-2203	70/11-95/16 mm ²	6.91
	SSF-2204	120/19-150/19 mm ²	7.65
	SSF-21373	185-240/32 mm ²	8.39



CÔNG TY TNHH TM-DV-KT ĐIỆN THIÊN THÀNH

25 Trần Tường Công, Phường 10, Quận 05, TP.HCM

ĐT : (028) 38 55 12 92 - (028) 38 55 46 75 Fax : (028) 38 55 36 45

BẢNG GIÁ 2010

GÍÁP NÚU

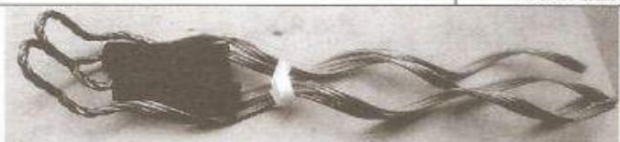
GÍÁP NÚU CHO ĐƯỜNG DÂY TRÊN KHÔNG - HIỆU **3S-GK** (System 3 Co)

FORMED WIRE FOR DISTRIBUTION LINE - **3S- GK** (System 3 Co) MARK

Name Tên gọi	Cat.No Mã số	Dimension Cỡ dây	Price (USD) Giá (USD)
 Giáp núu cho cáp nhôm lõi thép bọc cách điện 3.6KV	PM 0115ND (DGE 1600)	50 mm ²	6.52
	PM 0115ND (DGE 1600)	70 mm ²	6.52
	PM 0117ND (DGE 1880)	95 mm ²	6.79
	PM 0117ND (DGE 1880)	120 mm ²	6.79
	PM 0121ND (DGE 2300)	150 mm ²	7.41
	PM 0122ND (DGE 2408)	240 mm ²	9.26
Giáp buộc đầu sứ đơn cho cáp nhôm lõi thép bọc cách điện 3.6KV Distribution ties for 3.6KV AC insulator conductors	(DT 1256)	50/8 mm2	2.65
	(DT 1256)	70/11mm2	2.65
	(DT 1896)	95/16 mm2	2.78
	(DT 1896)	120/19 mm2	2.78
	(DT 2263)	150/ 19mm2	3.09
	DT 022D (DT 2263)	150/ 19mm2	3.09
Giáp buộc cổ sứ đơn cho cáp nhôm lõi thép bọc cách điện 3.6KV Distribution ties for 3.6KV AC insulator conductors	DGT 023D (DT 2400)	240/32mm2	5.37
	(ST 1256)	50/8 mm2	2.65
	(ST 1256)	70/11mm2	2.65
	(ST 1896)	95/16 mm2	2.78
	(ST 1896)	120/19 mm2	2.78
	(ST 2263)	150/ 19mm2	3.56
Giáp buộc cổ sứ đơn cho cáp nhôm lõi thép bọc cách điện 3.6KV Distribution ties for 3.6KV AC insulator conductors	(ST 2263)	150/ 19mm2	3.56
	(ST 2465)	240/32mm2	3.61
Giáp núu cho cáp thép chằng Guy-Grip Dead-End for Gal.Steel Cable	GGDE 1050	70mm ²	5.94
Yếm – Thimble clevis			1.70

GÍÁP BUỘC BẰNG NHỰA PLP – CỦA MỸ

Giáp buộc đầu sứ đơn bằng nhựa silicon hiệu PLP- 3.6KV Plastic line ties for 3.6KV- AC insulator conductors.	TTF-1201	50/8-70/11 mm2	6.17
	TTF-1202	95, 120, 150mm2	7.41
	TTF-1203	150, 185, 240 mm2	8.64
	TTF-1204	300-400 mm2	9.57
	TTF-11373	500mm2	10.49





CÔNG TY TNHH TM-DV-KT ĐIỆN THIÊN THÀNH

25 Trần Tướng Công, Phường 10, Quận 05, TP.HCM

ĐT : (028) 38 55 12 92 - (028) 38 55 46 75 Fax : (028) 38 55 36 45

BẢNG GIÁ 2010

TỰ BÙ

MKS GERMANY LOW VOLTAGE POWER CAPACITORS

Photo	Cat.No	Description			Price (USD)
TỤ BÙ LOẠI KHÔ CHỐNG NỔ – KIỂU HÌNH TRỤ TRÒN ĐIỆN ÁP 440V					
		Dung lượng	Kích thước	Dòng Định mức	
	HPC	10KVar	75 x 210 mm	11.9 A	21.60
	HPC	15KVar	75 x 285 mm	19.8 A	32.41
	HPC	20KVar	85 x 285 mm	26.5 A	40.74
	HPC	25KVar	85 x 360 mm	31.8 A	50.93
	HPC	30KVar	95 x 360 mm	39.7 A	61.11
	HPC	50KVar			Call

BỘ ĐIỀU KHIỂN TỰ BÙ – MUNHEAN

(V.A.T. 5%)

Hình ảnh	Mã hiệu	Mô tả	Kích thước	Đơn giá (USD)
	MSC-06; PFRELCO 0006050	Điều khiển tự động 06 cấp, Thông minh, Hiển thị LED Đo lường : V , A , cos Φ 2 chế độ : tự động & bằng tay	138x138	106.67
	MSC-12 ; PFRELCO 0012050	Điều khiển tự động 12 cấp, thông minh, Hiển thị LED Đo lường : V , A , cos Φ 2 chế độ : tự động & bằng tay	138x138	153.89

KBR – MUNHEAN Reactors as per attached leaflet (cuộn kháng điện):
6% HOẶC 7 % detuned = 189 Hz; 415V – 3P

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	CÔNG SUẤT TỤ	KBR-Giá (EURO)	MUNHEAN Giá (USD)
	FKD 25.0-415/189-OK-ST	25KVAR	174.80	217.00
	FKD 30.0-415/189-OK-ST	30KVAR	200.10	260.40
	FKD 40.0-415/189-OK-ST	40KVAR	240.50	312.00
	FKD 50.0-415/189-OK-ST	50KVAR	264.00	363.00
	FKD 75.0-415/189-OK-ST	75KVAR		432.00



CÔNG TY TNHH TM-DV-KT ĐIỆN THIÊN THÀNH

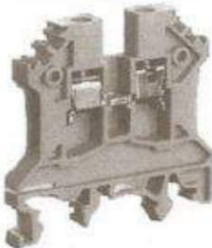
25 Trần Tướng Công, Phường 10, Quận 05, TP.HCM

ĐT : (028) 38 55 12 92 - (028) 38 55 46 75 Fax : (028) 38 55 36 45

BẢNG GIÁ 2010

CẦU NỐI
DÂY

CONNECTWELL – TERMINALS BLOCK CẦU ĐẦU DÂY HIỆU CONNECTWELL

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Name Tên gọi	Dimension Cỡ dây cáp	Price (USD) Giá (USD)
Terminal Block – Cầu nối dây				
		CTS 2.5 U-N	2.5mm ² ; 25 A	0.39
		CTS 4 U-N	4 mm ² ; 32 A	0.44
		CTS 6 U	6 mm ² ; 50 A	0.56
		CTS 10 U	10 mm ² ; 65 A	0.64
		CTS 16 U	16 mm ² ; 76 A	0.91
		CTS 25 U	25 mm ² ; 115 A	1.11
		CTS 35 U	35 mm ² ; 145 A	1.78
		CTS 50 U	50 mm ² ; 150 A	4.17
		CTS 95 U	95 mm ² ; 230 A	6.60
End Plate – Nắp che cuối				
		CTS EP5 - U	2.5 – 4 mm ²	0.18
		CTS EP2 - U	6 - 10mm ²	0.20
		CTS EP3 - U	25 mm ²	0.31
		CTS EP4 - U	35 mm ²	0.33
Partition Plate – Miếng ngăn				
		CTS PP5 – U	2.5 – 4 mm ²	0.22
		CTS PP2 - U	6 - 10 mm ²	0.31
		CTSP3/4-U	25 – 35 mm ²	0.38
End Clamp – Khoá cuối				
		CA 702		0.46
Grounding (Earth) Terminals – Cầu nối đất (te)				
		CGT 4 U	2.5 – 4 mm ²	1.91
		CGT 10U	6 - 10 mm ²	2.21
		CGT 35U	25 – 35 mm ²	3.02



CÔNG TY TNHH TM-DV-KT ĐIỆN THIÊN THÀNH

25 Trần Tướng Công, Phường 10, Quận 05, TP.HCM

ĐT : (028) 38 55 12 92 - (028) 38 55 46 75 Fax : (028) 38 55 36 45

BẢNG GIÁ 2010

CẦU NỐI
DÂY

CONNECTWELL – TERMINALS BLOCK

CẦU ĐẦU DÂY HIỆU CONNECTWELL

Accessory – Phụ kiện

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Name Tên gọi	Dimension Cỡ dây cáp	Price (USD) Giá (USD)
Permanent Shorting Link – Thanh nối tắt (10 way)				
	CA721/10	CA 709/1	2.5 – 4mm ² ; 35A	1.36
	CA723/10	CA 709/2	6 mm ² ; 50A	1.36
	CA724/10	CA 709/3	10 mm ² ; 65A	1.47
	CA751/10	CA 709/4	16 mm ² ; 115A	1.91
	CA725/10	CA 709/5	25 mm ² ; 145A	1.97
	CA726/10	CA 709/5	35 mm ² ; 145A	1.97
Marking Tags – Nhãn đánh dấu				
	CA 509 / K5		2.5mm ² ; 25 A	0.02
	CA 509 / K6		4 mm ² ; 32 A	0.02
	CA 509 / K8		6 mm ² ; 50 A	0.02
	CA 509 / K10		10 mm ² ; 65 A	0.03
	CA 509 / K12		25 mm ² ; 115 A	0.03
	CA 509 / K15		35 mm ² ; 145 A	0.03
	CA 509 / K20		50 mm ² ; 150 A	0.90
	CA 509 / K25		95 mm ² ; 230 A	1.20
Sate Fuse CFSL – Cầu đầu dây đặc biệt có cầu chì				
		CSFL 4U	4mm ² ; 6.3 – 12 A	1.15
		CSFL 4U(L) led		3.02



CÔNG TY TNHH TM-DV-KT ĐIỆN THIÊN THÀNH

25 Trần Tường Công, Phường 10, Quận 05, TP.HCM

ĐT : (028) 38 55 12 92 - (028) 38 55 46 75 Fax : (028) 38 55 36 45

BẢNG GIÁ 2010

ỐC SIẾT CÁP

BIMED - CABLE GLANDS

ỐC SIẾT CÁP - BIMED

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Name Tên	Dimension Cỡ ống	Package Đóng gói	Price (USD) Giá (USD)
PG THREAD- LOẠI REN PG ; VDE0619/Colour: RAL7035(Light Grey)					
	BS - 11	PG 7	3 – 6.5mm	100	0.34
	BS - 12	PG 9	4 – 8mm	50	0.35
	BS - 13	PG 11	5 – 10mm	50	0.37
	BS - 14	PG13.5	6 – 12mm	50	0.42
	BS - 15	PG 16	10 – 14mm	50	0.51
	BS - 16	PG 21	13 – 18mm	25	0.71
	BS - 17	PG 29	18 – 25mm	20	1.54
	BS - 18	PG 36	22 – 32mm	10	2.77
	BS - 19	PG 42	30 – 38mm	10	3.22
	BS - 20	PG 48	34 – 44mm	10	4.18
Metric THREAD - LOẠI REN Metric ; EN 50262 / Colour: RAL 7001 (Grey)					
	BM - 0S	M12	3 – 6.5mm	50	0.42
	BM - 01	M16	5 – 10mm	50	0.46
	BM - 02	M20	6 – 12mm	50	0.52
	BM-02L	M20	6 – 12mm	50	0.59
	BM - 05	M25	13 – 18mm	25	0.84
	BM - 06	M25	13 – 18mm	25	0.91
	BM - 07	M32	18 – 25mm	20	1.75
	BM - 08	M40	22 – 32mm	10	3.26
	BM - 09	M50	30 – 38mm	10	4.99
	BM - 10	M63	34 – 44mm	10	5.43



CÔNG TY TNHH TM-DV-KT ĐIỆN THIÊN THÀNH

25 Trần Tướng Công, Phường 10, Quận 05, TP.HCM

ĐT : (028) 38 55 12 92 - (028) 38 55 46 75 Fax : (028) 38 55 36 45

BẢNG GIÁ 2010

ỐC SIẾT CÁP

HC-HEX - BRASS CABLE GLANDS

ỐC SIẾT CÁP KIM LOẠI-HC-HEX

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Name Tên	Dimension Cỡ ống	Price (USD) Giá (USD)		Gland kit
Kiểu A1/A2				Loại thường	Loại chống cháy	Bộ tiếp địa
	20S	BGA	8.0-11.5mm	1.58	1.98	+0.47
	20	BGA	11-14mm	2.06	2.58	+0.62
	25S	BGA	14-17.5mm	3.52	4.41	+1.06
	25	BGA	17.5-20mm	3.67	3.33	+0.80
	32	BGA	24-27mm	5.52	6.57	+1.57
	32S	BGA	20-26mm	5.22	6.57	+1.57
	40S	BGA	26-30mm	6.68	8.33	+2.00
	40	BGA	30-33mm	6.83	7.33	+1.75
	50S	BGA	33-38mm	8.25	10.31	+2.47
	50	BGA	38-44mm	8.85	11.50	+1.93
	63S	BGA	44-50.5mm	12.73	15.93	+3.82
	63	BGA	50.5-56mm	13.65	14.59	+3.50
	75S	BGA	56.5-62mm	14.07	17.59	+4.22
	75	BGA	62-68mm	15.41	19.30	+4.62
	90	BGA	68-78mm	24.40		
	100	BGA	78-88mm	31.50		



CÔNG TY TNHH TM-DV-KT ĐIỆN THIÊN THÀNH

25 Trần Tường Công, Phường 10, Quận 05, TP.HCM

ĐT : (028) 38 55 12 92 - (028) 38 55 46 75 Fax : (028) 38 55 36 45

BẢNG GIÁ 2010

ỐC SIẾT CÁP

HC-HEX - BRASS CABLE GLANDS

ỐC SIẾT CÁP KIM LOẠI- *HC-HEX*

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Name Tên	Dimension Cỡ ống	Price (USD) Giá (USD)		Gland kit
Kiểu CW				Loại thường	Loại chống cháy	Bộ tiếp địa
	20S	BGC	12.5-17.0mm	2.11	2.63	+0.47
	20	BGC	14.4-20.5mm	2.57	3.21	+0.62
	25S	BGC	17.8-23.8mm	3.67	4.60	+1.06
	25	BGC	20.4-27.0mm	4.46	5.59	+0.80
	32S	BGC	26.5-33.0mm	5.84	6.69	+1.57
	40S	BGC	31.0-37.0mm	8.14	10.17	+2.00
	40	BGC	32.5-40.8mm	8.40	11.11	+1.75
	50S	BGC	37.8-48.0mm	12.00	15.00	+2.47
	50	BGC	44.0-53.5mm	12.72	15.90	+1.93
	63S	BGC	50.5-60.5mm	17.78	22.22	+3.82
	63	BGC	56.5-65.5mm	18.21	25.00	+3.50
	75S	BGC	62.5-72.0mm	24.81	31.00	+4.22
	75	BGC	67.5-78.5mm	26.05	32.59	+4.62
	90s	BGC	80.0-94.0mm	35.35		
	90l	BGC		44.08		



CÔNG TY TNHH TM-DV-KT ĐIỆN THIÊN THÀNH

25 Trần Tướng Công, Phường 10, Quận 05, TP.HCM

ĐT : (028) 38 55 12 92 - (028) 38 55 46 75 Fax : (028) 38 55 36 45

BẢNG GIÁ 2010

GIÁ ĐỖ

EUROKLAS – BUSBAR SUPPORT

GIÁ ĐỖ THANH ĐỒNG HIỆU EUROKLAS

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Name Tên gọi	Dimension Cỡ thanh đồng	Price (USD) Giá (USD)
Loại thanh kẹp đôi				
		BSD1/210/306	1pha/2rãnh10/3rãnh6	1.68
		BSD1/310/406	1pha/3rãnh10/4rãnh6	2.12
		BSD3/410	3pha/4rãnh10	2.59
		BSD3/106	3pha/1rãnh6	2.69
		BSD3/110/106	3pha/1rãnh10/1rãnh6	3.69
		BSD4/110/106	4pha/1rãnh10/1rãnh6	4.80
		BSD3/210/306	3pha/2rãnh10/3rãnh6	5.74
		BSD4/210/306	4pha/2rãnh10/3rãnh6	7.37
Loại gối đỡ hình trụ tròn				
		SD1/M08/035	Gối đỡ lỗM8cao35	0.91
		SD1/M08/051	Gối đỡ lỗM8cao51	1.01
		SD1/M10/051	Gối đỡ lỗM10cao51	1.09
		SD1/M10/076	Gối đỡ lỗM10cao76	2.96
		SD1/T10	Sứ xuyên	0.98
		SD1/T10/M08	Sứ xuyên M08x68	1.96
		SD1/T10/M10	Sứ xuyên M10x70	3.84
		SD1/T10/M12	Sứ xuyên M12x60	6.34



CÔNG TY TNHH TM-DV-KT ĐIỆN THIÊN THÀNH

25 Trần Tường Công, Phường 10, Quận 05, TP.HCM

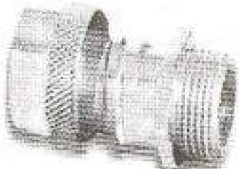
ĐT : (028) 38 55 12 92 - (028) 38 55 46 75 Fax : (028) 38 55 36 45

BẢNG GIÁ 2010

ỐNG LUỒN DÂY

Hex Metal – FLEXIBLE CONDUIT - INDIA

ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN - Hex Metal – Ấn Độ

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Name Tên	Dimension Cỡ ống	Met Roll	Price (USD) Giá (USD)
BMC Flexible Conduit – Ống luồn dây có bọc nhựa (mét)					
		BMC 16	D= 16mm	25	1.25
		BMC 20	D= 20mm	25	1.25
		BMC 25	D= 25mm	25	1.91
		BMC 32	D= 32mm	15	2.76
		BMC 40	D= 40mm	15	4.25
		BMC 50	D= 50mm	10	6.80
G1 Flexible Conduit – Ống luồn dây không có bọc nhựa (mét)					
		GI 16	D= 16mm	25	0.63
		GI 20	D= 20mm	25	0.67
		GI 25	D= 25mm	25	0.95
		GI 32	D= 32mm	15	1.35
		GI 40	D= 40mm	15	2.20
		GI 50	D= 50mm	10	2.49
Adaptor – Đầu nối ống					
Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Name Tên	Dimension Cỡ ống	Price (USD) Giá (USD)	
		Φ 16	D = 16mm	0.63	
		Φ 20	D = 20mm	0.63	
		Φ 25	D = 25mm	1.12	
		Φ 32	D = 32mm	1.31	
		Φ 40	D = 40mm	3.28	
		Φ 50	D = 50mm	4.79	



CÔNG TY TNHH TM-DV-KT ĐIỆN THIÊN THÀNH

25 Trần Tường Công, Phường 10, Quận 05, TP.HCM

ĐT : (028) 38 55 12 92 - (028) 38 55 46 75 Fax : (028) 38 55 36 45

BẢNG GIÁ 2010

THIẾT BỊ ĐO

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Type Phân loại	Range Thang đo	Price (USD) Giá (USD)
ĐỒNG HỒ ĐO ĐIỆN - HIỆU MUNHEAN - SINGAPORE				
ĐO AMPERE Mặt 96 x96 mm				
	CP-96 A	Trực tiếp	0 – 50 A	4.81
	CP-96 A	DC	0-6000A	9.60
	CP-96 A	Gián tiếp (sử dụng biến dòng)	75 ... - 6000A/5	4.81
	CP-96 A	Dùng thay thế Thang đo, Mặt số	75... - 6000A	4.81
ĐO VOLTAGE Mặt 96 x96 mm				
	CP-96DC	Trực tiếp	0 – 500 V	5.40
	CP-96DC	Trực tiếp	0 – 300V	5.40
	CP-96DC	Không kèm theo mặt số	3 – 500V 1mA	6.17
	CP-96DC	Không kèm theo mặt số	3 – 500V 60mA	6.17
	CP-96DC	0 – 96VCD 0 – 30VDC	0 – 5V 0 – 30VDC	8.64
CÔNG TẮC CHUYỂN MẠCH – HIỆU MUNHEAN – SINGAPORE				
	CA 34	Chuyển mạch dòng điện	16A	4.81
	CA 34	Chuyển mạch điện thế	415 VAC 600 VDC	4.81



CÔNG TY TNHH TM-DV-KT ĐIỆN THIÊN THÀNH

25 Trần Tướng Công, Phường 10, Quận 05, TP.HCM

ĐT : (028) 38 55 12 92 - (028) 38 55 46 75 Fax : (028) 38 55 36 45

BẢNG GIÁ 2010

THIẾT BỊ ĐO

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Type Phân loại	Range Thang đo	Price (USD) Giá (USD)
ĐỒNG HỒ ĐO TẦN SỐ - HIỆU MUNHEAN - SINGAPORE Mặt 96 x 96 mm				
	CP-96 FQP	Kim	230V ; 45 – 55Hz	18.27
	CP-96 FQP	Kim	415V ; 45 – 55Hz	18.27
	CP-96 FQR	Lưỡi gà	230V ; 45 – 55Hz	18.27
	CP-96 FQR	Lưỡi gà	415V ; 45 – 55Hz	18.27
ĐỒNG HỒ ĐO THỨ TỰ PHA - HIỆU MUNHEAN - SINGAPORE Mặt 96 x 96 mm				
	CP-96PS	Đồng hồ đo thứ tự pha – Mâm xoay	150 – 500V	36.05
ĐỒNG HỒ ĐO CÔNG SUẤT - HIỆU MUNHEAN - SINGAPORE MẶT 96 X 96 mm				
	CP-96 WB	Mạng 3P 3W Tải cân bằng	120 – 440V 5A	57.96
	CP-96 WB	Mạng 3P 4W Tải cân bằng	120 – 440V 5A	57.96
	CP-96 WU	Mạng 3P 3W Tải không cân	120 – 440V 5A	65.22
	CP-96 WU	Mạng 3P 4W Tải không cân	120 – 440V 5A	65.22
THIẾT BỊ ĐO ĐẶC BIỆT - HIỆU MUNHEAN - SINGAPORE Mặt 96 x 96 mm				
	CP-96 PF	Đồng hồ đo Cos φ	Cos φ = 0.5–1–0.5 .../5A-220-389V	33.95
	CP-96 SC	Đồng hồ đo hoà đồng bộ	110 – 500V 5A	98.58
	CP-96 MD2	Đồng hồ đo dòng 2 thông số	15min .../5A	20.43
	CP-96 MD3	Đồng hồ đo dòng 3 thông số	15min .../5A	30.49



CÔNG TY TNHH TM-DV-KT ĐIỆN THIÊN THÀNH

25 Trần Tướng Công, Phường 10, Quận 05, TP.HCM

ĐT : (028) 38 55 12 92 - (028) 38 55 46 75 Fax : (028) 38 55 36 45

BẢNG GIÁ 2010

Circuit Breaker

CẦU DAO TỰ ĐỘNG - HIỆU HAVELL

CIRCUIT BREAKER - HAVELL MARK

Name Tên gọi	Cat.No Mã số	Rate Current Dòng định mức	Short Circuit Dòng cắt	Price (USD) Giá (USD)
MCBs (Miniature Circuit Breaker) Cầu dao tự động dạng tép	MCC SP (1P)	6 – 63A	6KA- 10KA	2.08
	MCC SR (1P+N)	6 – 63A	6KA- 10KA	3.90
	MCC DP (2P)	6 – 63A	6KA - 10KA	4.22
	MCC TP (3P)	6 – 63A	6KA - 10KA	6.82
	MCCTPN (3P+N)	6 – 63A	6KA - 10KA	13.00
	MCC FP (4P)	6 – 40A	6KA - 10KA	13.67
	MCC FP (4P)	50 – 63A	6KA - 10KA	15.59
MCCBs (Moulded Case Circuit Breaker) Cầu dao tự động dạng khối	LGST 0100 (3P)	25A - 100A	10KA	23.39
	LAST 0160 (3P)	125A - 160A	16kA	46.40
	LAST 0200 (3P)	200A	16KA	51.98
	LANT 0250 (3P)	250A	25KA	67.59
	LCNT 0400 (3P)	315A - 400A	35KA	154.63
	LCNT 0630 (3P)	630A	35KA	216.60
	LCNT 0800 (3P)	800A	35KA	252.47
	LDNT 1000 (3P)	1000A	50KA	742.88
	LDNT 1250 (3P)	1250A	50KA	806.56
	LDNT 1600 (3P)	1600A	50KA	870.24
	LGSF 0100 (4P)	25A - 100A	10KA	32.88
	LANF 0160 (4P)	125A - 160A	25KA	61.90
	LANF 0200 (4P)	200A	25KA	67.70
	LANF 0250 (4P)	250A	25KA	87.98
	LCNF 0400 (4P)	315A - 400A	35KA	193.37
	LCNF 0630 (4P)	630A	35KA	259.85
	LCNF 0800 (4P)	800A	35kKA	303.18



CÔNG TY TNHH TM-DV-KT ĐIỆN THIÊN THÀNH

25 Trần Tướng Công, Phường 10, Quận 05, TP.HCM

ĐT : (028) 38 55 12 92 - (028) 38 55 46 75 Fax : (028) 38 55 36 45

BẢNG GIÁ 2010

Circuit Breaker

CẦU DAO TỰ ĐỘNG CHỐNG GIẬT - HIỆU HAVELL

EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER - HAVELL MARK

Name Tên gọi	Cat.No Mã số	Rate Current Dòng định mức	Sensitivity Độ nhạy	Price (USD) Giá (USD)
EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER Single Phase 2 Pole CẦU DAO TỰ ĐỘNG CHỐNG GIẬT Loại 1 pha 2 dây	DP RCCB (RVD 03040)	25 - 40A	30mA	19.51
	DP RCCB (RVD 10040)		100mA	18.21
	DP RCCB (RVD 03063)	63A	30mA	20.62
	DP RCCB (RVD 10063)		100mA	19.51
	DP RCCB (RVD 30063)		300mA	19.51
EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER Three Phase 4 Pole CẦU DAO TỰ ĐỘNG CHỐNG GIẬT Loại 3 pha 4 dây	FP RCCB (RRCF 03040)	25 - 40A	30mA	22.73
	FP RCCB (RRCF 10040)		100mA	21.73
	FP RCCB (RRCF 03063)	63A	30mA	23.83
	FP RCCB (RRCF 10063)		100mA	22.72
	FP RCCB (RRCF 30063)		300mA	22.72



CÔNG TY TNHH TM-DV-KT ĐIỆN THIÊN THÀNH

25 Trần Tướng Công, Phường 10, Quận 05, TP.HCM

ĐT : (028) 38 55 12 92 - (028) 38 55 46 75 Fax : (028) 38 55 36 45

BẢNG GIÁ 2010

Circuit Breaker

THIẾT BỊ CHUYỂN NGUỒN TỰ ĐỘNG - HIỆU HAVELL

AUTOMATIC TRANSFER SWITCH - HAVELL MARK

Name Tên gọi	Cat.No Mã số	Rate Current Dòng định mức	Price (USD) Giá (USD)
ATS OPEN EXECUTION 3 positions ON - OFF- ON CHUYỂN NGUỒN TỰ ĐỘNG 3 vị trí ON - OFF- ON Không Có Hộp Điều Khiển	3P (ATA 30A 0100 xxxx)	100A	494.00
	3P (ATA 30A 0160 xxxx)	160A	503.89
	3P (ATA 30A 0200 xxxx)	200A	513.77
	3P (ATA 30A 0315 xxxx)	315A	701.48
	3P (ATA 30A 0400 xxxx)	400A	750.86
	3P (ATA 30A 0630 xxxx)	630A	1027.47
	4P (ATA 40A 0100 xxxx)	100A	533.57
	4P (ATA 40A 0160 xxxx)	160A	543.40
	4P (ATA 40A 0200 xxxx)	200A	553.27
	4P (ATA 40A 0315 xxxx)	315A	760.74
	4P (ATA 40A 0400 xxxx)	400A	810.12
	4P (ATA 40A 0630 xxxx)	630A	1106.54
ATS OPEN EXECUTION 3 positions ON - OFF- ON CHUYỂN NGUỒN TỰ ĐỘNG 3 vị trí ON - OFF- ON Có Kèm Hộp Điều Khiển	3P (ATA 30A 0100 SxxT)	100A	637.16
	3P (ATA 30A 0160 SxxT)	160A	637.16
	3P (ATA 30A 0200 SxxT)	200A	638.98
	3P (ATA 30A 0315 SxxT)	315A	826.67
	3P (ATA 30A 0400 SxxT)	400A	877.15
	3P (ATA 30A 0630 SxxT)	630A	1153.80
	4P (ATA 40A 0100 SxxT)	100A	677.90
	4P (ATA 40A 0160 SxxT)	160A	675.56
	4P (ATA 40A 0200 SxxT)	200A	678.48
	4P (ATA 40A 0315 SxxT)	315A	887.00
	4P (ATA 40A 0400 SxxT)	400A	936.43
	4P (ATA 40A 0630 SxxT)	630A	1234.42



CÔNG TY TNHH TM-DV-KT ĐIỆN THIÊN THÀNH

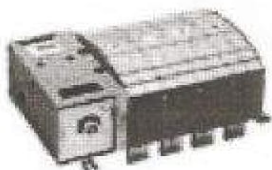
25 Trần Tường Công, Phường 10, Quận 05, TP.HCM

ĐT : (028) 38 55 12 92 - (028) 38 55 46 75 Fax : (028) 38 55 36 45

BẢNG GIÁ 2010

ATS- KOREA

THIẾT BỊ CHUYỂN NGUỒN TỰ ĐỘNG - HIỆU PESCO - HÀN QUỐC AUTOMATIC TRANSFER SWITCH - PESCO - KOREA

Name Tên gọi	Cat.No Mã số	Rate Current Dòng định mức	Price (USD) Giá (USD)	
			3 Pole-3 Pha	4 Pole-4 Pha
 Bộ chuyển nguồn tự động loại NM Automatic Transfer Switch NM Type	PSNM - 64	400A	1.167	1.333
	PSNM - 66	600A	2.000	2.400
	PSNM - 68	800A	2.400	2.600
	PSNM - 610	1000A	2.600	2.800
	PSNM - 612	1200A	3.000	3.200
 Bộ chuyển nguồn tự động loại M Automatic Transfer Switch M Type	PSM - 64	400A	1.000	1.080
	PSM - 66	600A	1.040	1.120
	PSM - 68	800A	1.140	1.240
	PSM - 610	1000A	1.400	1.500
	PSM - 612	1200A	1.580	1.700
	PSM - 616	1600A	1.820	1.960
	PSM - 620	2000A	2.320	2.520
	PSM - 625	2500A	4.444	5.400
	PSM - 632	3200A	6.800	7.200
	PSM - 640	4000A	8.056	9.000
 Bộ chuyển nguồn tự động loại T&S Automatic Transfer Switch T&S Type	PSM - 650	5000A	9.722	11.000
	PST - 61	100A	500	540
	PST - 62	160A	500	540
	PST - 62	200A	520	560
	PST - 63	300A	639	694
 Automatic Voltage Regulator Bộ tự động điều chỉnh điện áp	PST - 64	400A	760	820
	Automatic Voltage Regulator Bộ tự động điều chỉnh điện áp		AVR	AVR - PS1
 ATS Control Unit Bộ điều khiển ATS		ACU	ACU - PSAC1	120



CÔNG TY TNHH TM-DV-KT ĐIỆN THIÊN THÀNH

25 Trần Tường Công, Phường 10, Quận 05, TP.HCM

ĐT : (028) 38 55 12 92 - (028) 38 55 46 75 Fax : (028) 38 55 36 45

BẢNG GIÁ 2010

Current Tranfomer

Metering CT		RING TYPE			
Ratio	Class 3	CLASS 1		MTC - MH	
VA	5VA		5VA		15VA
60/5A	\$ 7.41	b	\$ 8.55	a	\$ 16.53
100/5A	\$ 7.41	b	\$ 8.55	a	\$ 16.53
150/5A	\$ 6.84	b	\$ 8.55	b	\$ 16.53
200/5A	\$ 7.41	d	\$ 8.55	d	\$ 16.53
250/5A	\$ 6.84	d	\$ 8.55	d	\$ 16.53
300/5A	\$ 7.41	d	\$ 8.55	d	\$ 13.11
400/5A	\$ 9.12	d	\$ 9.69	d	\$ 13.68
500/5A	\$ 9.69	g	\$ 10.83	g	\$ 13.68
600/5A	11.40	g	\$ 13.11	g	\$ 14.25
800/5A	13.11	g	\$ 13.68	g	\$ 14.82
1000/5A	14.25	i	\$ 14.82	i	\$ 15.96
1200/5A	15.96	i	\$ 16.53	i	\$ 17.10
1500/5A	17.10	i	\$ 17.67	i	\$ 18.24
1600/5A	\$17.10	i	\$ 18.24	i	\$ 19.38
2000/5A	\$19.38	k	\$ 19.95	k	\$ 20.52
2500/5A	\$22.23	k	\$ 23.37	k	\$ 25.08
3000/5A	\$27.93	k	\$ 28.50	k	\$ 29.07
3200/5A	\$28.50	k	\$ 29.07	k	\$ 30.78
4000/5A	\$35.34	l	\$ 38.19	l	\$ 41.61
5000/5A	\$42.75	l	\$ 45.60	l	\$ 49.59
6000/5A	\$53.58	l	\$ 54.72	l	\$ 57.00



Dimensions	
	ID * OD * H
a	35 x 68 x 35
b	35 x 68 x 30
c	35 x 70 x 55
d	45 x 65 x 25
e	45 x 75 x 55
f	45 x 75 x 35
g	65 x 90 x 25
h	65 x 90 x 35
i	90 x 120 x 25
j	90 x 120 x 30
k	125 x 165 x 30
l	125 x 170 x 30
m	35 x 90 x 55
n	45 x 90 x 45
o	35 x 90 x 95

Protection CT		5P10					
Ratio	5P5	30VA		15VA		20VA	
VA	20VA		30VA		15VA		20VA
100/5A	46.17	a	\$ 82.08	a	\$ 50.16	a	-
150/5A	40.20	d	\$ 45.60	a	\$ 46.17	a	-
200/5A	27.93	e	\$ 40.80	d	\$ 42.75	a	\$ 46.17
250/5A	27.93	e	\$ 42.00	d	\$ 40.20	d	\$ 42.75
300/5A	27.93	i	\$ 36.50	j	\$ 30.78	h	\$ 36.48
400/5A	28.50	i	\$ 38.76	j	\$ 31.35	h	\$ 38.76
500/5A	\$25.08	l	\$ 39.33	m	\$ 31.35	m	\$ 31.92
600/5A	\$26.79	l	\$ 38.76	m	\$ 31.92	m	\$ 34.20
800/5A	\$28.50	l	\$ 39.33	m	\$ 31.92	l	\$ 35.34
1000/5A	\$28.50	p	\$ 40.47	q	\$ 31.92	q	\$ 35.34
1200/5A	\$29.07	p	\$ 40.47	q	\$ 33.06	q	\$ 35.91
1400/5A	\$30.78	p	\$ 45.60	q	\$ 33.63	p	\$ 35.91
1600/5A	31.92	p	\$ 45.60	q	\$ 34.77	p	\$ 35.91
2000/5A	31.92	t	\$ 45.60	u	\$ 35.34	t	\$ 39.33
2500/5A	34.77	t	\$ 45.60	u	\$ 38.76	t	\$ 42.75
3000/5A	38.76	t	\$ 45.60	t	\$ 39.33	u	\$ 46.17
3200/5A	39.33	t	\$ 49.20	t	\$ 42.75	t	\$ 49.02
4000/5A	50.16	x	\$ 60.42	y	\$ 57.00	x	\$ 60.42
5000/5A	53.58	x	\$ 78.66	y	\$ 64.41	x	\$ 78.66
6000/5A	TBA		TBA				TBA

Dimensions	
a	45 x 98 x 110
b	45 x 130 x 85
c	45 x 103 x 115
d	45 x 105 x 80
e	45 x 105 x 58
f	45 x 105 x 120
g	45 x 108 x 85
h	45 x 75 x 70
i	50 x 90 x 55
j	50 x 90 x 95
k	50 x 100 x 110
l	65 x 100 x 65
m	65 x 100 x 90
n	65 x 95 x 100
o	65 x 110 x 100
p	88 x 130 x 50
q	88 x 130 x 60
r	88 x 130 x 70
s	88 x 130 x 75
t	125 x 175 x 35
u	125 x 178 x 40
v	125 x 178 x 45
w	125 x 178 x 50
x	120 x 180 x 35
y	120 x 180 x 42



CÔNG TY TNHH TM-DV-KT ĐIỆN THIÊN THÀNH

25 Trần Tướng Công, Phường 10, Quận 05, TP.HCM

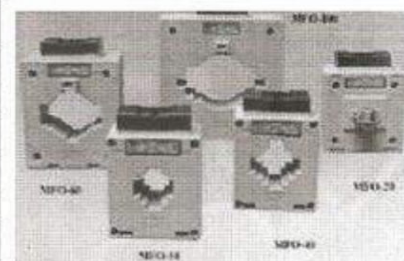
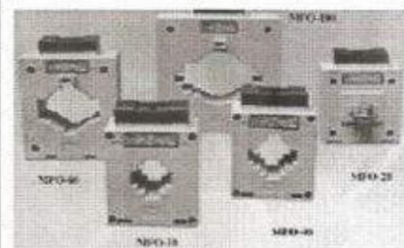
ĐT : (028) 38 55 12 92 - (028) 38 55 46 75 Fax : (028) 38 55 36 45

BẢNG GIÁ 2010

Current Tranfomer

MH CURRENT TRANSFORMER – BIẾN DÒNG MH – SINGAPORE TYPE - MFO

MH MFO Current Transformer			Class 1	USD
MFO 20	30/40/100		5VA	7.71
MFO 20	50/60/75/80		5VA	7.71
MFO 20	150/200/250		5VA	6.96
MFO 20	10/1A			9.40
MFO 20	20/1A			9.40
MFO 20	30/40/1A			9.22
MFO30	30/5A	3T	2.5VA	5.45
MFO30	40/5A	3T	2.5VA	5.45
MFO30	50/5A	2T	2.5VA	5.45
MFO30	60/5A	1T	2.5VA	5.45
MFO30	75/5A	1T	2.5VA	5.45
MFO30	80/5A	1T	2.5VA	5.08
MFO 40	80/5A	1T	2.5VA	5.45
MFO30	100/5A	1T	2.5VA	5.08
MFO 40	100/5A	1T	2.5VA	4.51
MFO30	120/5A	1T	2.5VA	5.08
MFO30	150/5A	1T	5VA	5.27
MFO30	200/5A	1T	5VA	5.27
MFO40	150/5A			4.51
MFO30	250/5A	1T	5VA	5.64
MFO30	300/5A	1T	5VA	5.64
MFO40	200/5A	1T	5VA	4.51
MFO40	250/5A	1T	5VA	4.89
MFO40	300/5A	1T	5VA	4.89
MFO40	400/5A	1T	5VA	6.21
MFO40	500/5A	1T	10VA	6.21
MFO40	600/5A	1T	10VA	6.96
MFO60	300/5A	1T	5VA	6.77
MFO60	400/5A	1T	5VA	6.77
MFO60	500/5A	1T	10VA	6.77
MFO60	600/5A	1T	10VA	7.15
MFO60	800/5A	1T	10VA	8.28
MFO60	1000/5A	1T	15VA	9.40
MFO60	1200/5A	1T	15VA	9.78
MFO100	800/5A	1T	10VA	9.03
MFO100	1000/5A	1T	15VA	9.97
MFO100	1200/5A	1T	15VA	10.72
MFO100	1500/5A	1T	15VA	13.17
MFO100	1600/5A	1T	15VA	13.17
MFO100	2000/5A	1T	15VA	13.54
MFO100	2500/5A	1T	15VA	18.81
MFO100	3000/5A	1T	15VA	18.81





CÔNG TY TNHH TM-DV-KT ĐIỆN THIÊN THÀNH

25 Trần Tướng Công, Phường 10, Quận 05, TP.HCM

ĐT : (028) 38 55 12 92 - (028) 38 55 46 75 Fax : (028) 38 55 36 45

Part No.	Description	Germany EURO
BATTERY CRIMPERS		
EK120ID-L	12 Ton DIELESS Battery Crimp Tool (500mm ² /1000MCM)	€ 1,966.36
EK12030	12 Ton Battery Crimp Tool (300mm ² /700MCM)	€ 1,454.75
EK12042-L	12 Ton Battery Crimp Tool (400mm ² /750MCM)	€ 1,559.50
EK6022-L	6-Ton Battery Crimp Tool (300mm ² /700MCM)	€ 1,288.22
EK60VPFT-L	6-Ton Battery Dieless Crimp Tool (240mm ² /600MCM)	€ 2,016.00
EK60VP-L	6-Ton Battery Dieless Crimp Tool (300mm ² /700MCM)	€ 1,879.29
EK60UNV-L	6-Ton MULTI w/UA12T+UCACSR 400mm ²	€ 1,356.14
EK120UNV-L	12-Ton MULTI w/UA12T+UCACSR 400mm ²	€ 2,201.47
EK425-L		€ 1,071.00
EK425CJ22	KLAUKE MINI 4.5 Ton 185mm ² w/CJ22 jaw	€ 595.19
EK425C	EK425 Tool w/o Head	€ 529.00
CJD3O	EK425 Crimping Jaw - built-in D3 & BG dies	€ 130.06
CJD3BG	EK425 Crimping Jaw - built-in D3 & O dies	€ 130.06
EK505-L		€ 982.80
EK354	KLAUKE MINI 3.5 TON (4mm ² -150mm ²)	€ 652.34
ES85-L	Battery Cutting Tool (dia 85mm CU/ALU)	€ 1,463.24
ES105-L		€ 2,148.30
ESG45-L	Battery Cutting Tool (dia 50mm ACSR/ 20mm Steel)	€ 1,463.24
ESG50-L		€ 1,446.73
ESG85-L	Battery Cutting Tool (dia 85mm CU/ALU)	€ 1,772.69
REMOTE HYDRAULIC HEADS :		
PK12030C	12-Ton Hydraulic Crimp Head (300mm ² /700MCM)	€ 712.53
PK12042C	12-Ton Hydraulic Crimp Head (400mm ² /750MCM)	€ 712.53
PK22C	6-Ton Hydraulic Crimp Head (300mm ² /700MCM)	€ 534.24
PK252C	25-Ton Hydraulic Crimp Head(630mm ² /1200MCM)	€ 701.82
PK45C	45-Ton Hydraulic Crimp Head (1000mm ² /2000MCM)	€ 1,323.00
PK60VPC	6-Ton Dieless Hydraulic (240mm ² /650MCM)	€ 991.29
MECHANICAL HAND TOOLS		
K507	CRIMPING TOOL	€ 70.56
K05	CRIMPING TOOL	€ 95.76
K1051	Cable Cutter telescopic Dia 26mm	€ 74.49
K18	CRIMPING TOOL	€ 233.91
K85	CRIMPING TOOL	€ 72.14



CÔNG TY TNHH TM-DV-KT ĐIỆN THIÊN THÀNH

25 Trần Tướng Công, Phường 10, Quận 05, TP.HCM

ĐT : (028) 38 55 12 92 - (028) 38 55 46 75 Fax : (028) 38 55 36 45

Part No.	Description	Germany EURO
PARTS & ACCESSORIES		
Lithium-Ion Accessories		€ 1.26
RAL-1	18V Li-On Battery 1.5AH	€ 104.58
RAL-2	18V Li-On Battery 3.0AH	€ 137.34
LGL-1	Li-On battery charger 230Vac	€ 103.32
NGL-2	220VAC Mains Power Adapter for 6 & 12 Ton tools	€ 201.60
NGL-1	115VAC Mains Power Adapter for 6 & 12 Ton tools	€ 201.60
CRIMP DIES		
6-Ton Dies	Serie22 Crimp Tools (R/22; D22; L22 series)	€ 33.60
12-Ton Dies	- for Copper : H13/xx; HD13/xx	€ 33.60
25-Ton Dies	For PK25 Crimp Head Series	€ 62.40
45-Ton Dies	For PK45 Series Crimp Head	€ 120.00
HAND HYDRAULIC TOOLS :		
HK12030	12-Ton Hand Hydraulic (300mm ² /700MCM)	€ 793.80
HK12042	12-Ton Hand Hydraulic (400mm ² /750MCM)	€ 831.60
HK6022	6-Ton Hand Hydraulic (300mm ² /700MCM)	€ 569.52
HK60UNV-CC	6-Ton MULTI Tool w/UA22+UCACSR 300mm ²	€ 719.46
HK60VP	6-Ton Dieless Hydraulic (240mm ² /650MCM)	€ 1,232.28
HK60VPFT	6-Ton Dieless Hydraulic (300mm ² /700MCM)	€ 1,354.50
HSG45	Hand Hyd Cutter (max 50mm ACSR; 20mm steel))	€ 899.64
HSG852	Hand Hyd Cutter (max dia 85mm CU/ALU)	€ 1,038.87
HYDRAULIC PUMPS & Accessories		
EHP5	comes with : Hoses & Coupling; Remote switch; 230Vac Charger; Re-chargeable Battery; Power Cord	€ 4,080.48
	Electric pump	€ 2,687.53
EHP2/220	Foot Pump 2-Speed; 700 Bar c/w 2m Hose/Coupling	€ 860.58
FHP2/700HS2		
2C	3-Meter Hydraulic hose c/w coupling	€ 139.61
HS2/5	10-Meter Hydraulic hose c/w coupling	€ 302.10
MECHANICAL CRIMPING TOOL		€ 53.55
K2	1000V Insulated Cutter Dia 26mm	€ 112.49
K2011	1000V Insulated Cutter Dia 30mm	€ 110.17
K230	1000V Insulated Cutter Dia 50mm	€ 157.25
K250	Square Crimping 0.14 - 10mm ²	€ 86.94



CÔNG TY TNHH TM-DV-KT ĐIỆN THIÊN THÀNH

25 Trần Tướng Công, Phường 10, Quận 05, TP.HCM

ĐT : (028) 38 55 12 92 - (028) 38 55 46 75 Fax : (028) 38 55 36 45

BIERER PRICE LIST 2010

Jan 2010

Cat. No	Description	Bierer
METERS		USD
AV40	0 - 40kV Proximity Horn & Light Detector	\$ 437.15
VIAV300	0 - 300 KV Direct Contact Horn and Light Detector	\$ 544.58
VBI15	Voltage Break Indicator in Canvas Bag	\$ 518.65
VDA0300	300 KV Voltage Detector	\$ 887.68
VDAH300	300 KV Voltage Detector w/ Backlight	\$ 1,007.80
VDA0450	450 KV Voltage Detector	\$ 1,012.80
VDAH450	450 KV Voltage Detector w/ Backlight	\$ 1,132.90
VDA040C	40 KV Voltage Detector Capacitive	\$ 882.68
VDA040P	40 KV Voltage Detector Proximity	\$ 882.68
81280	25 KV phasing meter kit	\$ 2,420.65
83280	35 KV phasing meter kit	\$ 2,420.65
PD25A	25KV phasing meter, second probe, 8ft cable & bag	\$ 1,548.26
PD50A	50KV phasing meter, second probe, 8ft cable & bag	\$ 1,663.34
PD25	25 KV phasing meter kit	\$ 2,469.07
PD50	50 KV phasing meter kit	\$ 2,581.64
PD800W	Cordless Phasing Tester & Voltage Detector	\$ 4,238.08
RCDC1000AL	DC Rail Meter w/ Horn and Light	\$ 1,620.76
RCDC1000	DC Rail Meter in a 20" storage box w/ foam	\$ 1,734.34
RCDC1000B	DC Rail Meter in a canvas bag	\$ 1,620.83
RVD30	30 kV Resistive Voltmeter	\$ 1,618.32
Grounds Testers		
GT400HDXL	Heavy Duty Extra Length Grounds Tester 60HZ 120	\$ 3,128.23
GT400IHDXL	International Grounds Tester 50/60HZ 240 V Input	\$ 3,368.87
GT400HDXLVMA	Heavy Duty Extra Length Grounds Tester w/ VMA	\$ 3,566.05
GT400IHDXLVMA	International Grounds Tester w/ VMA 50/60HZ 240 V	\$ 3,806.68
GT600VMA	600A Grounds Tester for Testing 250/350MCM	\$ 3,874.56
Clamp on Meter		
GRT1000	.01 ohm to 1000 Clamp on Ground resistance tester	\$ 1,100.38
GRT1000A	Clamp on Resistance and Current Tester	\$ 1,199.99



CÔNG TY TNHH TM-DV-KT ĐIỆN THIÊN THÀNH

25 Trần Tướng Công, Phường 10, Quận 05, TP.HCM

ĐT : (028) 38 55 12 92 - (028) 38 55 46 75 Fax : (028) 38 55 36 45

Cat. No	Description	
METER REPAIR PARTS		Bierer
		USD
81200ED	Switch Plate for 81200/83200	\$ 30.02
81280K	Selector Switch Knob	\$ 17.51
Grounds Tester Accessories & Upgrades		
HD to	Upgrade from HD to HDXL + external voltmeter	\$ 1,313.96
HDXL to VMA	Upgrade from HDXL to include external voltmeter	\$ 665.12
817542	GT400 Ball Stud Electrode	\$ 79.66
817600S	GT400 Plain Electrode, 1/2"	\$ 71.42
GT400BALB	LB Bushing Adapter 1/2"	\$ 55.63
GT400BALB7	Bushing Adapter, 3/4"	\$ 81.79
GT400BANLB	Non-LB Bushing Adapter	\$ 46.42
GT400CA3	3.5" Substation Adapter	\$ 378.44
GT400EALB	Elbow Adapter, 1/2"	\$ 96.14
GT400EALB7	Elbow Adapter, 3/4"	\$ 126.42
GT400EANLB	Elbow adapter for small 5/16" interface	\$ 50.23
GT400FCA	3/4" x 1/4" flat clamp adapter	\$ 97.58
GT400FI	Plastic Case for Electrode storage	\$ 15.02
GT400SP	3/16" Stud Tightening Pin	\$ 5.00
GT400THL	1/2" two hole lug adapter	\$ 63.25
GT400VML	Test prods with banana plugs	\$ 42.32
PHASING RANGER		
PR1SEND	Complete Send Unit	\$ 3,372.84
PR1RCV	Receive unit, cable, and 12 volt dc charger with case	\$ 6,185.21
PD800WPR1	PD800W Meter Probe, hook and straight probe	\$ 2,542.86
PD800WPR1L		
ED	PD800W LED Meter Probe, hook and straight probe	\$ 2,542.86
PD800WREF	PD800W Reference Probe, hook and straight probe	\$ 1,695.23
PR1COMP	Complete kit (PR1SEND, PR1RCV, PD800WPR1)	\$ 12,100.91
PRAUTOANS	Auto Answer Coupler including 2.5mm to 2.5mm plug	\$ 500.94



CÔNG TY TNHH TM-DV-KT ĐIỆN THIÊN THÀNH

25 Trần Tường Công, Phường 10, Quận 05, TP.HCM

ĐT : (028) 38 55 12 92 - (028) 38 55 46 75 Fax : (028) 38 55 36 45

BẢNG GIÁ 2010

Current Relay & earth
faulty relay

MH PROTECTION RELAYS FOR 50Hz & 60Hz

MH Earth Leakage Relay - EL Series

	Current Setting (A)	Time Setting (S)	Unit Price
EL 03	0.03/0.1/0.3/0.5 /1.0/1.5/2.0/3.0	0/0.1/0.15/0.2/ 0.25/0.3/0.4/0.5	USD 57.00

* All models are incorporated with dual power supply: 110/240 VAC.

MH Zero Phase CT

Type	Applicable Current (Single PVC)	Unit Price	EF -18
CTZ 35	150 A	USD 18.00	
CTZ 50	250 A	USD 27.00	
CTZ 70	400 A	USD 33.00	
CTZ 105	600 A	USD 69.00	
CTZ 140	1000 A	USD 82.50	

MH DTL Earth Fault Relay EF 18

Type	Aux. Supply	Current setting	Time Setting	Contacts	Unit Price
EF18:110/240	110/240 VAC	0.1 - 2 (A)	0 - 1.0 (S)	1 x NO/NC	USD 60.00
EF18-c:110/240	110/240 VAC	0.1 - 2 (A)	0 - 1.0 (S)	2 x NO	USD 60.00

MH DTL Over-Current Relay OA 703

Type	Aux. Supply	Current Setting	Time Setting	Contacts	Unit Price
OA 703 110/240	110/240 VAC	2 - 7 (A)	0 - 1.0 (S)	2 x NO/NC	USD 129.75
OA 703-T10 :110/240	110/240 VAC	2 - 7 (A)	0 - 10.0 (S)	2 x NO/NC	USD 129.75

MH IDMTL Earth Fault Relay REF 052

Type	Aux. Supply	Current Setting	Time Setting	Contacts	Unit Price
REF 052 :110/240	110/240 VAC	E/F: 2 - 50% (0.1% Step)	0.09 - 3 sec / 0.039 - 1.3 sec @ 10 times of the setting current	1 x NO/NC	USD 217.50

MH IDMTL Over-Current Relay ROA 207

Type	Aux. Supply	Current Setting	Time Setting	Contacts	Unit Price
ROA 207 :110/240	110/240 VAC	O/C: 20 - 200% (1% Step)	0.09-3 sec/ 0.039-1.3 sec @ 10 times of the setting current	1 x NO/NC	USD 268.50

MH Combined IDMTL Earth Fault & Overcurrent Relay REA 200

Type	Aux. Supply	Current Setting	Time Setting	Contacts	Unit Price
REA 200 :110/240	110/240 VAC	O/C: 20 - 200% (1% Step) E/F: 2 - 50% (0.1% Step)	IDMTL O/C & E/F: 0.09 - 3 sec/ 0.039 - 1.3 sec @ 10 times of the setting current	1 x NO/NC	USD 295.50
REA 200 :110/240	110/240 VAC		DTL: 0.1 - 2.0 sec (0.01 sec per step)	2 x NO/NC	USD 295.50



CÔNG TY TNHH TM-DV-KT ĐIỆN THIÊN THÀNH

25 Trần Tướng Công, Phường 10, Quận 05, TP.HCM

ĐT : (028) 38 55 12 92 - (028) 38 55 46 75 Fax : (028) 38 55 36 45

BẢNG GIÁ 2010

KASUGA

NET PRICE LIST FOR KASUGA- MH PROTECTION RELAYS

MODEL	UNIT PRICE (USD)
Earth fault relay	
RASP 18NP	108.00
IDMTL Earth Fault Realy	
RSE 052	380.00
Overcurrent Relay	
RAS 70-3B	200.00
IDMTL Overcurrent Relay	
RSH 207	568.00
RSN 200 (Earth fault)	568.00
Earth Leakage Relay	
EM 301	66.00
EM 302	66.00
Em312	66.00
EM 322	103.00
EM332	103.00
Zero Phase Current Transformer	
ZCT 30Ø	35.00
ZCT 40 Ø	45.00
ZCT 60 Ø	49.00
3 Phase Voltage Monitor	
VM-10	108.00

